MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN I 5
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 5
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 5
1.1.1. Vị trí địa lý 5
1.1.2. Địa hình, địa mạo 5
1.1.3. Khí hậu 6
1.1.4. Thủy văn 7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 7
1.2.1. Tài nguyên đất 7
1.2.2. Tài nguyên nước 8
1.2.3. Tài nguyên rừng 9
1.2.4. Tài nguyên biển và đầm phá 9
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản 9
1.2.6. Tài nguyên nhân văn 9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 10
1.4. Đánh giá chung 11
1.4.1. Thuận lợi 11
1.4.2. Khó khăn 12
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 12
2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 12
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 13
2.2.1. Khu vực kinh tế dịch vụ 13
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn 14
2.2.3. Khu vực kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp 15
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 16
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 16
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 17
2.6. Đánh giá chung 20
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 21
3.1. Thuận lợi 21
2.3.2. Khó khăn 22
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 24

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....24
1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó.....24
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính 24
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất 25
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 25
1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 26
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....27
1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.....28
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai 28
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....28
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai, giá đất.....29
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất29
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 29
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....29
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....30
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....30
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân30
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....31
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 31
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....31
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước 34
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất55
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất..55
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....55
***a. Cơ cấu sử dụng đất*.....55**
***b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội*.....56**
***c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*.....56**

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....57
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....58
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....58
3.1.1. Đất nông nghiệp 59
3.1.2. Đất phi nông nghiệp 60
3.1.3. Đất chưa sử dụng.....62
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước 62
3.2.1. Những mặt đạt được.....62
3.2.2. Những hạn chế.....63
3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại 63
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....64
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 65
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....65
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp....66
PHẦN III 68
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 68
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....68
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....68
1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội 68
1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội 69
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....70
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 71
1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp.....71
1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp.....72
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 79
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....79
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 79
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....81
2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 83
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....101
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....101

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 102
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....102
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....103
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.104
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. 105
PHẦN IV 107
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....107
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....107
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 107
*** Các giải pháp về kinh tế: 107**
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....109
IV. Các giải pháp khác.....109
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 111
I. KẾT LUẬN.....111
II. KIẾN NGHỊ 111

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế - xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đất đai còn là loại tài nguyên không tái tạo và thuộc loại tài nguyên có nguồn cung cố định.

Sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài của nước ta, đây là vấn đề liên quan đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đất đai chỉ thực sự phát huy vai trò vốn có của mình dưới sự quản lý chặt chẽ, thống nhất, phù hợp của Nhà nước.

Đổi mới về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 6, thông qua ngày 29/11/2013. Trong đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện trong chương IV với 16 điều, đã thể chế hóa quan điểm của Đảng trong Nghị quyết 19-NQ/TW, nhằm nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai cho các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất phải phù hợp với các chỉ tiêu, tiến độ sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phú Vang được phê duyệt tại Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Và Điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 08/6/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Vang.

Trên cơ sở quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đã được phê duyệt, UBND huyện Phú Vang đã chỉ đạo các ngành, các cấp tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và tổ chức thực hiện những nội dung trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã đề ra và đã đạt được một số kết quả khả quan về quản lý, khai thác tài nguyên đất hiệu quả và bền vững. Đến nay đã hết giai đoạn quy hoạch và một số chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ cơ bản đã sử dụng hết.

Xuất phát từ nhu cầu của thực tế và thực hiện nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2013; UBND huyện Phú Vang tiến hành lập "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế". Việc lập quy hoạch nhằm đảm bảo quản lý và sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh trong tình hình mới của tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Mục đích của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đât

- Tổ chức lại việc sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả, đảm bảo quỹ đất cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, an ninh, từng chủ sử dụng đất,..được phân bổ hợp lý trên địa bàn huyện.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Làm cơ sở để UBND huyện Phú Vang cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

- Tạo ra một tầm nhìn chiến lược trong quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất của huyện, đáp ứng yêu cầu kinh tế xã hội của địa phương. Phân bổ quỹ đất hợp lý cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao.

- Bảo vệ tài nguyên, môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất theo hướng bền vững.

2. Căn cứ pháp lý lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Quy định về giá đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về cây giống và canh tác;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024);

- Quyết định số 67/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26/8/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch giai đoạn 2013 - 2030;

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 09/5/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2009 - 2020;

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/08/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Phú Vang;

- Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 08/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Vang;

- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh về Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Công văn số 8274/UBND-ĐC ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết số 08/NQ-HU ngày 30/11/2021 Nghị quyết Hội nghị phiên bất thường Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XV về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 06/7/2020 Kế hoạch nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Phú Vang.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;

- Bản đồ địa chính của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

PHẦN I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Vang là một huyện đồng bằng ven biển, nằm về phía Đông Bắc của tỉnh Thừa Thiên Huế. Huyện Phú Vang có ranh giới hành chính được xác định như sau:

Phía Bắc giáp thành phố Huế;

Phía Tây giáp thành phố Huế, thị xã Hương Thủy;

Phía Nam giáp huyện Phú Lộc;

Phía Đông giáp biển Đông.

Theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh địa giới hành chính thì huyện Phú Vang bao gồm 14 đơn vị hành chính, trong đó gồm 01 thị trấn Phú Đa và 13 xã, với tổng diện tích đất tự nhiên là 23.531,22 ha.

Ranh giới của huyện được bao bọc bởi biển Đông, sông Hương, sông Như Ý, sông Lợi Nông và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Ngoài ra còn nằm trên các trục đường giao thông quan trọng của vùng và của tỉnh như: quốc lộ 49, 49B, tỉnh lộ 2, 3, 10A, 10B, 10C, 10D, 18 và các tuyến trục ngang nối các tỉnh lộ với quốc lộ, tạo thành hệ thống giao thông thuỷ, bộ hợp lý nên huyện Phú Vang được đánh giá là một trong những huyện có vị trí địa lý khá thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi về kinh tế, văn hóa trong nội bộ huyện với các vùng khác trong tỉnh.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Phú Vang có địa hình khá bằng phẳng, với độ dốc <1% và cao trình biến thiên từ 0 - 2,5 mét so với mặt nước biển, phổ biến từ 0,8 - 1,5 mét. Nhìn chung, địa hình huyện thấp dần từ Tây Bắc sang Đông Nam nhưng không lớn, tuy nhiên có những khu vực địa hình trũng hay gò cao hơn địa hình chung, có thể chia làm 3 vùng chính như sau:

- Vùng cồn cát ven biển: đây là khu vực có địa hình cao nhất, được hình thành do các cồn cát ven biển khá nổi bật so với các khu vực xung quanh, vùng đất này có dạng địa hình sống trâu được giới hạn bởi phía Đông là biển và phía Tây là phá Tam Giang.

- Vùng đồng bằng: được hình thành bởi vùng đồng bằng ven sông và đầm phá nên khá bằng phẳng rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Vùng đầm phá: chủ yếu là phá Tam Giang được hình thành bởi các đầm (Thuỷ Tú, Thanh Lam, Hà Trung, Sam, Chuồn,) nên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thuỷ sản.

1.1.3. Khí hậu

Phú Vang cũng như các huyện khác của tỉnh Thừa Thiên Huế đều chịu sự chi phối chung của khí hậu nội chí tuyến nhiệt đới gió mùa có ảnh hưởng khí hậu đại dương vì vậy những đặc trưng chủ yếu về khí hậu thời tiết là: nhiệt độ cao đều quanh năm (25^0C – $39,8^0$C), lượng mưa biến động theo mùa khá rõ ràng (mùa mưa và mùa khô) và chịu ảnh hưởng nhiều của bão. So với huyện khác đặc biệt là các huyện miền núi thì Phú Vang là huyện có điều kiện khí hậu thời tiết thuận lợi để phát triển kinh tế, kết hợp với các yếu tố khác về tài nguyên biển và ven bờ đã tạo nên những thắng cảnh nổi tiếng rất hấp dẫn để phát triển du lịch.

a. Nhiệt độ

Do nằm ở vĩ độ thấp, chế độ bức xạ dồi dào, tổng lượng bức xạ thực tế hàng năm đạt 124 - 126 kcal/cm^2. Hầu hết các xã trong huyện Phú Vang đều có nhiệt độ trung bình năm đạt 25^0C. Nhiệt độ cao nhất thường xảy ra vào các tháng 6,7,8 với nhiệt độ trung bình tháng trên 29^0C và nhiệt độ thấp nhất thường xuất hiện vào tháng 12, tháng 1 và tháng 2 năm sau với nhiệt độ trung bình khoảng 20^0C. Nhiệt độ cao tuyệt đối là $40,1^0$C, thấp nhất tuyệt đối là $10,2^0$C.

b. Mưa

Lượng mưa phân bố không đều trong năm, tập trung mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc gần cuối tháng 12 hàng năm. Trong đó lượng mưa tập trung cao nhất từ tháng 9 đến tháng 11 hàng năm, vào những tháng này thường xảy ra lũ lụt và lượng mưa giai đoạn này chiếm 70 - 80% lượng mưa cả năm.

Lượng mưa trung bình năm khoảng 2.550 mm.

Lượng mưa cao nhất 4.827 mm.

Lượng mưa thấp nhất 11.982 mm.

Số ngày mưa bình quân hàng năm là 120 ngày.

c. Độ ẩm

Độ ẩm tương đối trung bình năm 85 - 86%. Độ ẩm cao nhất là 89%. Tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 9, 10, 11. Độ ẩm thấp nhất trong năm là 76%.

d. Gió, bão

Huyện Phú Vang chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính:

- Gió mùa Tây Nam xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm, vận tốc gió bình quân từ 2-3 m/s có khi lên tới 7-8 m/s. Mùa này gió thường khô nóng, bốc hơi mạnh nên gây khô hạn kéo dài.

- Gió mùa Đông Bắc ẩm lạnh kéo dài từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió bình quân từ 4-6 m/s, cực đại 10 m/s. Gió kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm dễ gây lũ lụt, ngập úng ở nhiều nơi.

Trung bình hàng năm khu vực nghiên cứu có khoảng 0,87 cơn bão đổ bộ trực tiếp. Thời gian thường bị ảnh hưởng của bão nhất là tháng 9 (chiếm 35%), rồi đến tháng 10 (22%) và tháng 8 (18%).

1.1.4. Thủy văn

Phú Vang có mạng lưới sông ngòi không nhiều, mật độ <1km/1km^2, nói chung các sông suối trên địa bàn huyện có lưu vực đều nằm trọn trong địa bàn.

- Lưu vực sông Như Ý: sông Như Ý đây là một nhánh rẻ của sông Lợi Nông, lưu vực bao gồm của sông Phú An, Phú Mỹ, Phú Hồ.

b. Nước ngầm

Theo quan sát thực tế từ các giếng đào cho thấy nguồn nước ngầm ở Phú Vang tương đối lớn, độ sâu từ 4 - 6 mét có thể khai thác phục vụ sinh hoạt và cung cấp cho một số cơ sở sản xuất nhỏ. Về chất lượng cũng đáng quan tâm, đó là vùng ven biển phần lớn bị nhiễm phèn, mặn hoặc nhiễm bẩn do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của chính con người.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Được hình thành nhiều nguồn gốc khác nhau nên phân loại đất khá đa dạng, phân bố trên nhiều loại địa hình nên khả năng khai thác cũng hết sức phong phú.

Đất tự nhiên có các loại đất chính như sau:

a. Đất cát: được hình thành ở các vùng ven biển. Nhóm đất này có 2 loại đất: đất cát biển và đất cồn cát. Nhóm đất này được phân bố khá tập trung ở các xã ven biển.

b. Đất mặn ven biển: Loại đất này được hình thành do chịu sự tác động trực tiếp của nguồn nước mặn và được phân bố hầu hết ở các xã ven biển và đầm phá.

Đặc điểm chung nhất là: đất có màu tím hoặc hơi xám, đất chua (PH KCl từ 4,5 – 5,5), tỷ lệ mùn và đạm từ trung bình đến khá, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình. Phân bố tập trung, địa hình bằng phẳng, thích hợp để phát triển nuôi trồng thuỷ sản.

c. Đất phù sa: Đất phù sa tập trung vào hình thành các vùng đồng bằng hẹp ở các lưu vực của các con sông lớn như: sông Lợi Nông, Như Ý, loại đất này rất có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp và thực tế đã được nông dân khai thác một cách triệt để vào sản xuất hoa màu, lương thực cũng như các cây công nghiệp ngắn ngày hằng năm. Tiềm năng để phát triển nông nghiệp bởi những đặc điểm khá ưu việt như tỷ lệ đạm, mùn trung bình đến khá, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, dễ thoát nước, địa hình bằng phẳng, tập trung.

d. Đất biến đổi do trồng lúa: Đây là loại đất được hình thành do sản phẩm phong hoá đá mẹ khác nhau, được nhân dân địa phương cải tạo lâu đời nên hình

thành các chân ruộng sản xuất nông nghiệp, loại đất này được phân bố ở các xã đồng bằng.

e. Đất mặt nước và sông hồ: chủ yếu là sông suối, mặt nước chuyên dùng.

1.2.2. Tài nguyên nước

a. Nước mặt: Phú Vang có mạng lưới sông ngòi không nhiều mật độ <1km/km2, nói chung các sông suối trên địa bàn huyện thường ngắn và hầu hết các lưu vực đều nằm trọn trong địa bàn.

Dòng chảy của sông ngòi trên địa bàn huyện là sản phẩm trực tiếp của mưa nên phân bố không đồng đều theo không gian và thời gian. Vùng mưa nhiều thì dòng chảy nhiều, dòng chảy tập trung vào mùa lũ (tháng 9, 12). Tổng lượng dòng chảy lũ chiếm 80 – 85%/năm đối với năm nhiều nước đặc biệt, 65-70%/năm đối với năm trung bình, 45 - 50%/năm đối với năm ít nước. Đặc điểm chủ yếu các sông suối lớn của Phú Vang như sau:

** Lưu vực sông Như Ý*

Sông Như Ý là một nhánh rẽ của sông Lợi Nông. Lưu vực của sông này bao gồm các xã như: Phú An và Phú Mỹ.

Tóm lại:

- Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện khá phong phú nhưng vấn đề khai thác nó đang là một thách thức lớn đặt ra cần giải quyết trong thời gian tới, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác phục vụ sản xuất vì hiện nay vụ hè thu còn thiếu nước tưới trầm trọng.

- Tuy Phú Vang có mạng lưới sông tương đối nhiều *(<1km/km^2)*, nhưng sông ngắn, tiếp giáp là biển nhưng phân bố dòng chảy không đều theo không gian và và thời gian. Do đó khi tổ chức khai thác nguồn nước mặt phải chú ý điều hoà giữa các vùng và sử dụng nước một cách tiết kiệm, không được khai thác cạn kiệt làm thay đổi môi trường sinh thái. Trong xây dựng và quản lý khai thác, chú ý liên kết các loại công trình hồ chứa, đập dâng, trạm bơm để tận dụng tối đa nguồn nước tự nhiên, hạn chế xây dựng trạm bơm vùng hạ lưu sông.

b. Nước ngầm

Nước ngầm trong đất tồn tại dưới 2 dạng: Nước lỗ hổng tồn tại trong các lỗ hổng khe hạt của các loại đất đá bở rời. Nước khe nứt tồn tại trong các đới nứt nẻ của các đá rắn chắc.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu từ trước đến nay và thông số thu được, trữ lượng nước dưới đất trong phạm vi huyện Phú Vang được luận giải và tính như sau:

- Diện tích tự nhiên của Phú Vang chủ yếu là đồng bằng và đầm phá. Vùng đồng bằng được tạo nên chủ yếu là các đá trầm tích đệ tứ.

- Theo quan điểm địa chất thuỷ văn thì các trầm tích phun trào được coi là các thể địa chất cách nước hoặc chứa nước rất kém, nước chỉ tồn tại trong khe nứt của đá với diện phân bố hẹp. Vì vậy, việc xác định trữ lượng nước dưới đất

trong phạm vi toàn huyện chính là xác định lượng nước tồn tại và vận động trong các lỗ hổng của đất đá thuộc trầm tích đệ tứ *(tức là vùng đồng bằng).*

- Theo quan sát thực tế từ các giếng đào cho thấy nguồn nước ngầm ở Phú Vang tương đối lớn, độ sâu từ 4 - 6m có thể khai thác phục vụ sinh hoạt và cung cấp cho một số cơ sở công nghiệp nhỏ. Về chất lượng cũng đáng quan tâm, đó là vùng ven biển phần lớn bị nhiễm phèn, mặn, hoặc nhiễm bẩn do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của chính con người.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích rừng trên địa bàn huyện chủ yếu là đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ. Tài nguyên rừng ở đây đơn điệu, cây trồng chủ yếu là phi lao chắn cát nên có độ che phủ là khá thấp.

1.2.4. Tài nguyên biển và đầm phá

Phú Vang có trên 25 km bờ biển, với tài nguyên biển có vai trò là nguồn tài nguyên thuỷ sản, tiềm năng du lịch lớn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh, huyện. Đây chính là tiềm năng và thế mạnh của huyện trong việc phát triển nền kinh tế toàn huyện.

Được đánh giá là huyện có tài nguyên thuỷ sản đa dạng và sản lượng đánh bắt khá cao. Hệ sinh thái biển đa dạng thuận lợi cho các hình thức nuôi trồng thuỷ sản (nuôi tôm lồng, trồng rong sụn, rau câu, cua…)

Nằm trong một vùng có nhiều tiềm năng về du lịch tự nhiên và nhân văn như tỉnh Thừa Thiên Huế thì huyện Phú Vang cũng có những điều kiện riêng của mình để hoà với sự phát triển chung của tỉnh nhà. Với đường bờ biển dài, cảnh quan đẹp và môi trường tự nhiên khá tốt. Khả năng hình thành các cảng lớn phục vụ kinh tế và quốc phòng của tỉnh và khu vực. Do có vị trí thuận lợi Phú Vang có thể hình thành nhiều cảng hàng hoá, thương mại lý tưởng và sẽ có tác dụng hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hoá của huyện nhà và đồng thời là tác nhân thúc đẩy nhanh kinh tế của tỉnh.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện hiện có mỏ titan và cát thuỷ tinh, một số nơi đã đưa vào khai thác công nghiệp nhưng quy mô còn nhỏ. Đây là một trong những nguồn lực góp phần cho phát triển nền kinh tế về lâu dài của huyện, tỉnh.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Phú Vang có trữ lượng tiềm năng văn hoá du lịch đầy triển vọng với các di tích danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Hiện nay đã có di tích lịch sử được xếp hạng và công nhận là: di tích đình làng An Truyền (xã Phú An).

Cùng với di sản văn hoá hữu thể là những di sản văn hoá phi vật thể có bản sắc riêng được lưu truyền qua các biểu hiện giá trị như: truyền thống tốt đẹp, tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán, ngành nghề cổ truyền… mang đậm đà sắc thái dân tộc.

Phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo cũng là những thành tố góp phần làm phong phú nguồn tài nguyên nhân văn của huyện. Phú Vang hiện có các tôn giáo chủ yếu như: đạo Phật, đạo thiên chúa giáo, đạo tin lành.

Phú Vang là xứ sở của biển nên nhân dân sống dựa nhiều vào biển. Một trong các nghề truyền thống độc đáo ở đây là nghề lưới đăng. Có thể nói đây là đặc trưng chung của vùng biển miền Trung. Nhân dân Phú Vang cần cù, yêu lao động, không ngừng sáng tạo…. nên đời sống ngày một khá hơn. Bước vào thế kỷ thứ 21 trong sự phát triển đi lên của đất nước, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ, Phú Vang phấn đấu xứng đáng là lực lượng xung kích trên mọi mặt trận; kế thừa, phát huy, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần đắc lực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh nhà.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Được đánh giá là huyện có tiềm năng phát triển du lịch, vấn đề môi trường đã được tỉnh và huyện quan tâm và có nhiều biện pháp tích cực nhằm bảo vệ và cải thiện theo hướng có lợi. Theo kết quả báo cáo hàng năm của các ngành, nhìn chung điều kiện môi trường của Phú Vang còn khá tốt. Tuy nhiên, từng lúc, từng nơi vẫn còn những tồn tại cần phải được quan tâm giải quyết trên nhiều lĩnh vực bao gồm:

- Môi trường nông thôn:

+ Suy giảm về số lượng và chất lượng đất canh tác do lũ lụt và hạn hán, do sự xâm thực của nước biển. Đây là một thực tế kéo dài trong nhiều năm qua và diễn ra với quy mô ngày càng lớn do ảnh hưởng của thiên tai (lũ lụt, hạn hán,) hằng năm hàng chục ha đất bị bồi lấp, bị nước mặn xâm nhập làm giảm diện tích đất canh tác.

+ Các hoạt động sản xuất và đời sống của người dân đã và đang làm ô nhiễm môi trường như: lợi dụng quá mức phân bón hóa học và thuốc trừ sâu. Việc ứng dụng kỹ thuật canh tác thiếu hợp lý, đặc biệt ở các vùng đất cát và một bộ phận dân cư đang sinh sống phụ thuộc vào đầm phá. Bên cạnh đó việc thiếu ý thức cũng như chưa có biện pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi và hoạt động sản xuất công nghiệp nhỏ ở khu vực nông thôn cũng có tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường biển, ven bờ và đầm phá: môi trường biển, ven bờ và khu vực đầm phá đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi nhiều hoạt động có khả năng gây ô nhiễm như: nuôi trồng thuỷ sản không theo quy hoạch được phê duyệt, quá trình khai thác bừa bãi tài nguyên biển, đầm phá bằng các phương pháp mang tính chất huỷ diệt môi trường biển như đánh mìn, xung điện làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái vùng đới bờ.

Môi trường khu vực đầm phá hết sức nhạy cảm với những sự tác động của các yếu tố bên ngoài. Hàng năm hiện tượng ngập lụt kéo theo ngọt hóa về mùa mưa và nhiễm mặn về mùa khô đã ảnh hưởng xấu đến môi trường đầm phá. Ngoài ra môi trường này còn đứng trước nguy cơ ô nhiễm nặng do nước thải và

các chất thải rắn chưa được xử lý từ các nơi thuộc lưu vực sông Hương đổ về với số lượng lớn trước khi đổ ra biển.

Để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Bảo vệ môi trường trong thời gian tới, huyện Phú Vang tập trung thực hiện mục tiêu: Tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng hóa đầu tư cho bảo vệ môi trường. Khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về môi trường, xử lý chất thải, rác thải trên địa bàn huyện; tăng cường công tác phối hợp với các sở, ban ngành để kịp thời xử lý các trường hợp phát sinh, gây ô nhiệm môi trường; tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường…

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Phú Vang có bờ biển trải dài với các bãi tắm nổi tiếng như Phú Thuận, Vinh Thanh, Phú Diên… cùng với hệ đầm phá rộng lớn được xem là những tiềm năng và lợi thế rất lớn trong phát triển du lịch - dịch vụ cũng như kinh tế biển và đầm phá của huyện. Trên địa bàn huyện Phú Vang có quốc lộ 49B chạy dọc ven biển, Tỉnh lộ 10A, 10B, 10C và các tuyến giao thông nối các tỉnh lộ với quốc lộ tạo thành một hệ thống đường giao thông hợp lý, thuận lợi cho giao lưu trong nội bộ huyện và với bên ngoài. Bên cạnh đó, với việc sở hữu nhiều diện tích đầm phá trong hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Phú Vang còn có thế mạnh để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Với mục tiêu xây dựng Phú Vang thành địa bàn phát triển kinh tế biển và du lịch - dịch vụ hiệu quả, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Những năm qua, huyện Phú Vang đã tập trung huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế; nhất là phát huy thế mạnh của vùng ven biển, đầm phá để phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực như dịch vụ - du lịch, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông và ngư nghiệp gắn với làng nghề truyền thống chế biến nông sản...

Hiện trên địa bàn huyện có Khu công nghiệp Phú Đa với gần 10 doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó Phú Vang còn là nơi có các dự án lớn về du lịch đang triển khai như dự án Khu du lịch của Tập đoàn BRG; của Tập đoàn PSH (Tây Ban Nha) tại xã Vinh Xuân - Vinh Thanh - Vinh An... và các bãi tắm như: Phú Thuận, Phú Diên, Vinh Thanh được đầu tư, tạo nhiều thuận lợi cho du lịch biển và dịch vụ phát triển.

Với lợi thế về biển và đầm phá, Phú Vang đã từng bước phát huy được tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại; đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Hiện các xã ven biển và đầm phá của huyện đã trở thành vùng phát triển dịch vụ - du lịch mạnh của tỉnh. Công tác quy hoạch, xây dựng, chỉnh trang đô thị được chú trọng, từng bước hình thành các đô thị mới

như Phú Đa, Vinh Thanh, Phú Mỹ, góp phần nâng tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện ngày càng cao.

1.4.2. Khó khăn

Phú Vang nằm trong dải đất miền Trung nên cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của khí hậu thời tiết khắc nghiệt, mùa hạ nắng hạn kéo dài kèm theo gió Tây Nam khô nóng, còn vào mùa mưa khí hậu lạnh, lượng mưa tập trung vào một số tháng gây ra lũ lụt, ngập úng làm ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, đời sống dân sinh.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế phát triển khá, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2016-2020 là 11,63%; đời sống nhân dân được nâng lên rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người từ 1850 USD/năm tăng lên 2.504 USD năm 2020 đạt Kế hoạch Nghị quyết đề ra. Các nguồn lực xã hội đang được phát huy tốt; các ngành, lĩnh vực đều có bước phát triển khá.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Lĩnh vực Dịch vụ tăng từ 41,2% lên 46,9% năm 2020; Công nghiệp, TTCN - xây dựng tăng từ 31,2% lên 34,4% năm 2020; Nông lâm ngư nghiệp giảm dần từ 27,6% xuống còn 18,7% năm 2020. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 đạt 11.417 tỷ đồng, vượt Kế hoạch Nghị quyết đề ra. Thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 164 tỷ đồng năm 2015 lên 319 tỷ đồng năm 2020, tăng bình quân 14,17% đạt 100% Kế hoạch Nghị quyết đề ra.

(Nguồn số liệu: Kế hoạch Nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2021-2025 huyện Phú Vang; Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Vang lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của huyện chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng dịch vụ - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp. Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản có chuyển biến, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, góp phần tạo động lực tăng trưởng nền kinh tế. Hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hoá không ngừng được tăng cường, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

STT	Chỉ tiêu	KH 2016-2020	Dự ước thực hiện 2016-2020	
			Ước thực hiện	Đánh giá
1	**Giá trị tăng trưởng (%)**	**11,5**	**11,63**	**Vượt**
	- Dịch vụ (%)	*14,7*	*14,85*	*Vượt*
	- Công nghiệp, TTCN - Xây dựng (%)	*13,57*	*13,87*	*Vượt*

	- Nông, lâm, ngư nghiệp (%)	*3,07*	*3,08*	*Vượt*
2	**Thu nhập bình quân đầu người/ năm (USD)**	**2.500-3.000**	**2.504**	**Đạt**
3	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng thêm (Tỷ đồng)**	**> 10.500**	**11.417**	**Vượt**
4	**Nông nghiệp**			
	- Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	*Duy trì 65.000*	*74.000*	*Vượt*
	- Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân (Trđ/ha/năm)	*75*	*77*	*Vượt*
	- Sản lượng khai thác và NTTS (Tấn)	*33.000 tấn*	*33.000*	*Đạt*
5	**Thu ngân sách trên địa bàn (Triệu đồng)**(Không kể thu cấp QSDĐ)	**Tăng 13-15%**	**14,17**	**Đạt**
6	**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰)**	**Duy trì 10-11%**	**10,2**	**Đạt**
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (%)**	**< 10%**	**8,5**	**Đạt**
8	**Lao động**			
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	*>65%*	*65,2*	*Đạt*
	- Tạo việc làm mới trên (LĐ/năm)	*4.000*	*4.100*	*Vượt*
9	**Tỷ lệ hộ nghèo (%)**	**< 5%**	**4,2**	**Đạt**
10	**Tỷ lệ đô thị hóa (%)**	**45**	**45**	**Đạt**
11	**Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới**	**8 xã**	**10-12**	**Đạt**
12	**Môi trường**			
	- Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (%)	*70%*	*88%*	*Vượt*
	- Tỷ lệ hộ sử dụng nước máy (%)	*>90%*	*92%*	*Đạt*

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế dịch vụ

Duy trì và phát triển các hoạt động sản xuất, tiêu thụ các mặt hàng chế biến hải sản. Các hoạt động dịch vụ du lịch được mở rộng với nhiều hình thức phong phú như du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, lễ hội. Hạ tầng ngành dịch vụ du lịch phát triển đa dạng, nhiều hoạt động dịch vụ có hiệu quả tại bãi tắm Thuận An, khu du lịch nghỉ dưỡng nước nóng Mỹ An – xã Phú Dương, khởi công xây dựng khu vui chơi nghỉ dưỡng - 243 Nguyễn Sinh Cung, xã Phú Thượng, khu vui chơi và công viên biển của tập đoàn PSH – xã Vinh Thanh, xã Vinh An. Đã đầu tư chỉnh trang, sắp xếp, tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh và nâng cấp hạ tầng các bãi tắm Thuận An, Phú Thuận, Vinh Thanh, Phú Diên, Vinh An. Các hoạt động dịch vụ du lịch được đầu tư mở rộng như du lịch sinh thái trên đầm phá đã thu hút khách ngày càng nhiều đem doanh thu ngành du lịch tăng trên 30%.

Hoạt động dịch vụ thương mại tiếp tục phát triển, nhu cầu mua sắm hàng hóa tăng cao vào các dịp Tết, lễ. Triển khai chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán đảm bảo về số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa. Tổ chức

các phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn, bán hàng bình ổn thị trường tại huyện. Tổ chức Hội nghị đối thoại các doanh nghiệp, hợp tác xã về tiếp cận vốn tín dụng và các dịch vụ ngân hàng để phát triển sản xuất kinh doanh. Tổ chức hội thảo khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Các dịch vụ hậu cần nghề cá phát triển như dịch vụ thu mua, cấp đông, chế biến thủy sản. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn bán hàng cấm, hàng lậu, hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm bảo vệ người tiêu dùng. Kiểm tra hoạt động dịch vụ ăn uống, kiểm soát việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực công thương. Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa như chợ Nam Phổ - xã Phú Thượng, Chợ Sam- Phú Mỹ, Chợ Thanh Lam Bồ - Vinh Thái, chợ Diên Đại - xã Phú Xuân,... và quy hoạch, phân lô, sắp xếp bố trí các lô quầy tại các chợ trên địa bàn. Các doanh nghiệp, hộ gia đình mở rộng phát triển kinh doanh, góp phần tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn như sản phẩm hàng nông sản, mộc mỹ nghệ, chế biến thủy hải sản,...

(Nguồn số liệu: Kế hoạch Nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm (2021-2025 huyện Phú Vang; Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Vang lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn

- Khu công nghiệp Phú Đa quy hoạch chi tiết với diện tích 230,9 ha, đã có 10 công ty đến đầu tư nhà máy sản xuất, góp phần giải quyết việc làm cho trên 3.000 lao động.

- Tổ chức công bố quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp Thuận An, đang xúc tiến kêu gọi các doanh nghiệp đến đầu tư các nhà máy sản xuất phục vụ hậu cần nghề cá như: Đóng và sửa chữa cơ khí, tàu thuyền; chế biến hàng thủy hải sản; chế biến thức ăn gia súc và các ngành nghề truyền thống khác. Đã có 2 Công ty TNHH MTV đóng tàu THP và Công ty chế biến thủy sản Thuận Long đang lập thủ tục để xin đầu tư nhà máy sản xuất.

Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn đang có bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Bước đầu hình thành và phát triển một số cơ sở sản xuất có quy mô lớn, sản phẩm hàng hóa ngày một đa dạng, chất lượng sản phẩm được nâng cao,... Các ngành nghề: Chế biến thủy hải sản, chế biến nước mắm, ruốc, mắm các loại, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, mộc dân dụng, nhà rường, chế biến nước ớt, may mặc,… không ngừng được đầu tư phát triển. Xác định 05 sản phẩm chủ lực của huyện và đề nghị UBND tỉnh công nhận 03 sản phẩm chủ lực của tỉnh hỗ trợ mở rộng quy mô sản xuất để xây dựng thương hiệu.

Công tác hỗ trợ xúc tiến thương mại luôn được quan tâm, hằng năm vận động, tổ chức, hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia trưng bày sản phẩm tại các lễ hội, hội chợ trên địa bàn tỉnh, toàn quốc. Hỗ trợ xúc tiến phát triển thị trường

nông sản, đặc sản, thủ công mỹ nghệ huyện Phú Vang vào các kênh phân phối bán lẻ. Tổ chức Ngày hội làng nghề truyền thống huyện Phú Vang; Tổ chức và vận động các cơ sở tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và đã đạt nhiều giải cấp tỉnh và cấp khu vực,… Công tác xây dựng nhãn hiệu, đăng ký bảo hộ sản phẩm thường xuyên được quan tâm, đã có 10 nhãn hiệu tập thể được Cục Sở Hữu Trí Tuệ cấp Giấy chứng nhận bảo hộ.

Từ nguồn kinh phí khuyến công tỉnh, huyện và vốn của các doanh nghiệp, cơ sở để hỗ trợ đầu tư ứng dụng máy móc thiết bị tiến tiến vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm,... Các đề án được hỗ trợ kinh phí khuyến công đã thu được những kết quả nhất định và có tác dụng rõ rệt với cơ sở công nghiệp nông thôn. Phần lớn đều phát triển tốt, góp phần phát triển công nghiệp nông thôn tại địa phương, tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế - lao động theo hướng CNH-HĐH, góp phần phát triển đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Động viên các nguồn lực tham gia đầu tư phát triển sản xuất, giúp các tổ chức, cá nhân trong huyện hiểu và tham gia tích cực vào hoạt động khuyến công ở địa phương, góp phần đưa công nghiệp nông thôn phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

2.2.3. Khu vực kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp

Phát triển theo hướng tích cực, tăng trưởng bình quân hàng năm 3,08%. Từ 2.122,2 tỷ đồng năm 2015 lên 2.535,3 tỷ đồng ước thực hiện năm 2020 (giá hiện hành), chiếm tỷ trọng 18,7% trong cơ cấu kinh tế.

Đã từng bước tổ chức lại sản xuất, xây dựng thành công nhiều mô hình hiệu quả; quan tâm ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, lồng ghép nhiều chương trình dự án, tổ chức tập huấn kỹ thuật mới về trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản để ứng dụng vào sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao.

* *Trồng trọt:* Ổn định sản lượng lương thực có hạt, đảm bảo an sinh xã hội, cơ cấu giống cây trồng được nghiên cứu chuyển đổi phù hợp từng chất đất, giống lúa xác nhận.

Đã chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng để tăng hiệu quả kinh tế trên 1 đơn vị diện tích canh tác, đưa các giống lúa năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Nhân rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn với các giống lúa chất lượng cao như: HT1, DT39, HN6, nếp Iri352… Trồng các loại hoa chất lượng Hoa cúc, hoa lyly, hoa Monkara ở Phú Mậu, Phú Dương, trồng nấm rơm, nấm sò, nấm Linh Chi ở xã Phú Lương, Phú Hồ, trồng rau sạch ở xã Phú Thượng…

Chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả ở vùng biển không chủ động nước sang trồng các loại cây trồng cạn hoặc nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng xây dựng cánh đồng lớn để áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất, tập trung.

** Chăn nuôi:*

Quan tâm nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm thông qua các chương trình dự án, đề án như: Đề án Phát triển đàn lợn giống tỷ lệ nạc cao, đề án sinh hóa đàn bò, chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học. Chuyển đổi mô hình chăn nuôi sang nuôi trên đệm lót sinh học để giảm ô nhiễm môi trường.

Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm nhất là các dịch bệnh Lỡ mồm long móng, cúm gia cầm, tai xanh ở lợn… đẩy mạnh công tác kiểm dịch, tăng cường công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm.

** Thủy sản:*

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất gắn với bảo vệ môi trường. Tập trung thực hiện đa dạng đối tượng nuôi theo quy hoạch, chuyển đổi diện tích nuôi chuyên tôm thường xảy ra dịch bệnh, kém hiệu quả sang nuôi xen ghép tôm với một số đối tượng như cá dìa, cá kình, cá đối mục… có giá trị kinh tế cao, đã hạn chế được ô nhiễm môi trường, dịch bệnh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Sản lượng đánh bắt hàng năm tăng cao, đến năm 2020 sản lượng khai thác biển ước đạt 28.300 tấn, tăng 3.766 tấn so với năm 2015, tổng giá trị khai thác thuỷ sản trên 700 tỷ đồng.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Dân số của huyện Phú Vang (sau khi đã tách 5 đơn vị hành chính thuộc huyện Phú Vang vào thành phố Huế) theo Nghị quyết 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 là 148.879 người. Dân cư tập trung chủ yếu ở thị trấn Phú Đa, xã Phú Mỹ, xã Vinh Thanh,.. các xã đồng bằng ven thành phố Huế và ven các trục đường giao thông. Mật độ dân số bình quân toàn huyện là 633 người/km^2.

Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động lành nghề thấp và số lao động có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm số ít. Như vậy, có thể nói nguồn lực lao động của huyện Phú Vang rất dồi dào song phần lớn là lao động phổ thông, năng suất lao động thấp. Trong tương lai, cần làm tốt công tác giải quyết việc làm cho người lao động, đồng thời đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động.

Đời sống dân cư từng bước được cải thiện, thu nhập và mức sống của người dân huyện Phú Vang đã tăng lên đáng kể.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Tranh thủ nguồn vốn của tỉnh; các chương trình mục tiêu và ngân sách huyện để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở trung tâm huyện lỵ Phú Đa, Vinh

Thanh….phát triển mạnh các dịch vụ, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và phát triển kinh tế nông thôn.

Vùng Trung tâm huyện lỵ được ưu tiên đầu tư hạ tầng để phát triển theo quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển dịch vụ và xúc tiến mời gọi đầu tư vào khu công nghiệp Phú Đa, từng bước xây dựng Trung tâm huyện lỵ Phú Đa trở thành hạt nhân, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các xã vùng cát, vùng căn cứ địa cách mạng.

Hình thái phân bố dân cư theo thôn, dân cư chủ yếu tập trung hai bên các trục đường quốc lộ, liên xã, liên thôn. Nhìn chung trong những năm qua cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn đã được cải thiện và phát triển thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội. Vùng các xã nông nghiệp đã tập trung xây dựng hệ thống thuỷ lợi hoàn chỉnh, xây dựng trạm bơm và kiên cố hoá kênh mương, đê bao; thực hiện tốt các chương trình chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá, hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa; nhựa hoá tỉnh lộ, bê tông hoá cơ bản đường giao thông nông thôn, chương trình nước máy và nước sạch.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, Phú Vang đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thuỷ lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

a) Giao thông

Hệ thống giao thông vận tải trên địa bàn huyện phát triển khá đồng bộ và toàn diện, một phần do được chính quyền các cấp hết sức quan tâm và ưu tiên đầu tư, một phần do nhân dân nỗ lực đóng góp. Hệ thống giao thông gồm các tuyến: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ đã tương đối đáp ứng được nhu cầu về giao thông vận tải của huyện. Các tuyến giao thông nông thôn gồm: đường liên thôn liên xã, đường nội đồng từng bước được nhựa hoá, bê tông hoá. Hệ thống đường thuỷ gồm: Đại Giang, Thiệu Hoá, Như Ý, Vọng Trì. Hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai được đầu tư và khai thác tốt.

*** Hệ thống giao thông đường bộ:**

Các tuyến giao thông đường bộ đã được kết nối thành mạng lưới giao thông liên hoàn, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Các tuyến quốc lộ

Bao gồm: quốc lộ 49A, quốc lộ 49B đi qua địa bàn huyện. Đây là 02 tuyến huyết mạch nối miền tây tỉnh Thừa Thiên Huế với khu vực đồng bằng và các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh.

Các tuyến tỉnh lộ

Toàn huyện hiện có 8 tuyến tỉnh lộ phục vụ hoạt động giao thông vận tải trên địa bàn gồm: tỉnh lộ số 2, 10A, 10B, 10C, 10D, 3, 18 và 5.

Trong đó có 5 tuyến đã kết nối trực tiếp với quốc lộ, bao gồm:

+ Tỉnh lộ số 2: nối với quốc lộ 49A.

+ Tỉnh lộ 10A: nối với quốc lộ 49A và quốc lộ 1A.

+ Tỉnh lộ 3: nối với quốc lộ 1A.

+ Tỉnh lộ 18: nối với quốc lộ 1A, quốc lộ 49B.

+ Tỉnh lộ số 5: nối với quốc lộ 49A.

Hiện tại, các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn đều được bê tông hoá, nhựa hoá và có năng lực thông hành cao. Hệ thống tỉnh lộ đạt cấp đường từ cấp VI – V đồng bằng.

Các tuyến đường nội thị

Hiện tại, huyện Phú Vang có thị trấn Phú Đa. Hệ thống giao thông của khu vực này hiện đang được xây dựng và đang tuân thủ quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Giao thông nông thôn

Cùng với sự phát triển đồng bộ hệ thống giao thông chính: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ trên địa bàn, hệ thống giao thông nông thôn đã được nhân dân và các cấp chính quyền rất quan tâm. Giao thông nông thôn ở các xã đồng bằng khá phát triển nhờ nguồn vốn của các chương trình mục tiêu trên địa bàn huyện.

Hệ thống cầu cống

Ngoài các cầu lớn: Trường Hà, Phú Thứ, Thiệu Hóa thì hệ thống cầu cống cần có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng để nâng cao chất lượng sử dụng. Vì vậy, cần phải có phương án cải tạo, nâng cấp cầu để phục vụ nhân dân các xã khu vực phía Bắc, phía Nam huyện sử dụng được thuận lợi.

*** Hệ thống giao thông đường thuỷ:**

Hệ thống giao thông đường thuỷ bao gồm:

+ Đường sông: Các tuyến đường sông chủ yếu phục vụ vận tải nhỏ, chuyên chở hàng hoá tới các chợ quê. Chất lượng luồng lạch còn rất kém, cần phải nạo vét, khơi thông dòng chảy mới đảm bảo chuyên chở hàng hoá.

+ Đường biển: Với trên 25 km chiều dài bờ biển, đây là điều kiện thuận lợi cho các xã bãi ngang làm nghề đánh bắt hải sản. Đồng thời xây dựng các bãi tắm, khu nghỉ dưỡng, khu du lịch sinh thái phục vụ du khách trong và ngoài nước.

+ Đầm phá: hệ thống đầm phá qua huyện Phú Vang. Ngoài việc cung cấp nguồn lợi thuỷ sản, đầm phá còn là tuyến giao thông thuỷ rất thuận tiện, nối liền các huyện trong khu vực: Phú Vang, Phú Lộc. Giúp các huyện giao lưu, trao đổi các loại sản phẩm hàng hoá. Tuyến này ngoài việc thúc đẩy phát triển kinh tế còn là tuyến du lịch trên đầm phá mà tỉnh đang đầu tư và khai thác phục vụ du khách.

Đặc biệt, đối với khu vực đầm phá, huyện cần phối hợp với tỉnh tập trung xây dựng và phát triển kinh tế xã hội vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành vùng phát triển kinh tế năng động toàn diện bao gồm: du lịch, thuỷ sản, nông lâm, công nghiệp, chế biến. Mở rộng các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế vườn rừng, phát triển mô hình kinh tế trang trại trên vùng cát nội đồng, góp phần phát triển chung nền kinh tế toàn tỉnh và của huyện Phú Vang.

b) Thủy lợi

Đặc điểm địa hình Phú Vang chia cắt thành hai vùng biệt lập, vùng đồi cát ven biển và vùng ruộng trũng, cao thấp xen lẫn. Phú Vang có 3 con sông lớn chảy qua, thuận lợi về nguồn nước.

Các công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư xây dựng, đang bước vào thời kỳ phát huy tác dụng, đã tạo điều kiện khai hoang, tăng vụ, tăng khả năng sản xuất của đất chủ động trong tưới tiêu. Trong những năm qua huyện đã xây dựng nhiều trạm bơm, nâng cấp hệ thống kênh mương và công trình ngăn mặn như Tây phá Đông (phá Tam Giang), Đông phá Đông (phá Tam Giang), Quy Lai - Tân Mỹ, Tây phá Cầu Hai.

c) Năng lượng

Phú Vang là một trong những huyện của tỉnh hoàn thành sớm chương trình phủ điện nông thôn. Mạng lưới điện quốc gia đã phủ tất cả các xã. Đến nay đã có 100% số xã có điện. Ngoài mục tiêu phục vụ sinh hoạt, điện cũng đã đến được nâng cao qua nhiều cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp tập trung trên địa bàn huyện.

d) Bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc từng bước mở rộng và hiện đại hóa. Hiện nay 100% số xã (thị trấn) có điện thoại... Thông tin liên lạc ngày càng thuận lợi hơn thông qua các dịch vụ như: mạng Vinaphone, Mobiphone, Viettel,…

e) Cơ sở văn hóa

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Nhằm tiếp tục củng cố phong trào xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần ngày càng cao của nhân dân. Hệ thống văn hóa thông tin phát triển từ tỉnh, huyện đến xã, thôn với những quy mô khác nhau. Ngành văn hóa thông tin từ huyện đến cơ sở đã chủ động sáng tạo trong các lĩnh vực hoạt động: văn hoá, văn nghệ, thông tin, cổ

động tuyên truyền, công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực văn hóa thông tin, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, làng văn hóa.....

f) Cơ sở giáo dục

Quy mô, mạng lưới trường, lớp các bậc học, ngành học phát triển rộng khắp, phù hợp với quy hoạch chung của tỉnh, của huyện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ và ngày càng hoàn thiện. Các điều kiện về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất trường học không ngừng được tăng cường, bổ sung hàng năm. Đến nay, cơ bản đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên.

f) Y tế, dân số

Công tác y tế, dân số có nhiều tiến bộ. Công tác phòng chống dịch được đảm bảo. Việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được quan tâm đúng mức, đảm bảo mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ y tế và từng bước tiếp cận các dịch vụ kỹ thuật cao. Chủ động kiểm soát và khống chế các dịch bệnh nguy hiểm, hạn chế tới mức thấp nhất tỷ lệ mắc bệnh và tử vong. Mạng lưới y tế của huyện tiếp tục được tăng cường cả về trang thiết bị và nguồn nhân lực, đã nêu cao y đức và tinh thần phục vụ của đội ngũ y bác sĩ, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Thực hiện tốt công tác truyền thông dân số và các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

g) Thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao trên địa bàn được phát triển mạnh, tăng cường giáo dục thể chất trong nhà trường, mở rộng các loại hình luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân nhằm nâng cao sức khỏe. Các hoạt động lễ hội dân gian được duy trì, nhiều hoạt động như văn nghệ, đua ghe, thi đấu cầu lông, quần vợt, bóng chuyền, bóng đá và các trò chơi dân gian khác tiếp tục phát huy tốt. Tổ chức mít tinh, tọa đàm, gặp mặt kỷ niệm, tổ chức các hội thi, hội diễn văn nghệ, thi đấu giao hữu thể dục thể thao,... tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích nhằm nâng cao thể chất, trau dồi sức khỏe, hạn chế bệnh tật, đẩy lùi tệ nạn xã hội xâm nhập trong giới trẻ, tạo nên diện mạo mới, sức bật mới, tạo được khí thế phấn khởi, tin tưởng, khơi dậy truyền thống cách mạng của quê hương, góp phần giữ vững sự ổn định về tư tưởng chính trị.

2.6. Đánh giá chung

Huyện Phú Vang phát triển nhanh và bền vững, góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2025 theo Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Các thành phần kinh tế tiếp tục phát triển, đã thực hiện tốt các cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh; triển khai tốt các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp; khuyến khích hộ kinh doanh có tiềm lực chuyển sang thành lập doanh nghiệp. Các hợp tác xã nông

nghiệp sau chuyển đổi đã dần thích nghi với cơ chế quản lý mới, đáp ứng phần lớn các dịch vụ cơ bản trong sản xuất nông - lâm nghiệp của người dân.

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế, huyện Phú Vang còn tập trung phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới. Tập trung quy hoạch và rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Xây dựng, phát triển hạ tầng đô thị theo hướng dịch vụ du lịch biển và đầm phá; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa tại đô thị Vinh Thanh, Phú Đa, Phú Thuận, Phú An, Phú Mỹ và các điểm dân cư nông thôn theo định hướng phát triển đô thị; đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy các dịch vụ xây dựng trên địa bàn huyện. Hình thành khu đô thị sinh thái, thương mại dịch vụ du lịch, nghĩ dưỡng theo hướng xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành đô thị di sản quốc gia trên nền tảng bảo tồn, phát huy di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế. Lập và quản lý các quy hoạch phân khu đô thị Phú Đa, đô thị Vinh Thanh, khu vực Phú Thuận, quy hoạch phân khu xây dựng các khu du lịch sinh thái ven biển kết hợp sân golf tại xã Vinh Xuân, Vinh Thanh, các khu du lịch ven biển xã Phú Hải, Phú Diên, Vinh An, các khu du lịch ven đầm Hà Trung, quy hoạch phát triển các khu dân cư mới đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu trái đất là sự thay đổi của hệ thống khí hậu gồm khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thạch quyển hiện tại và trong tương lai bởi các nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo".

Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở đất…, ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (*giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, cấp thoát nước…*) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Phú Vang là huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế, khí hậu huyện Phú Vang vừa mang đặc trưng chung của khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế, vừa có đặc trưng riêng của tiểu khí hậu ven biển. Là huyện phải thường xuyên chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu, như tình trạng xâm thực biển do nước biển dân cao, dễ xảy ra tình trạng chia cắt mở thành cửa biển mới trong mùa mưa lũ. Biến đổi khi hậu đã tác động mạnh mẽ đến thời tiết, tác động đến sản xuất nông nghiệp, an ninh lương thực và ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Có những thuận lợi và những khó khăn sau:

3.1. Thuận lợi

Phú Vang là huyện vùng đồng bằng ven biển, đầm phá của tỉnh Thừa Thiên Huế. Phú Vang có bờ biển trãi dài với các bãi tắm nổi tiếng như Phú Thuận, Vinh Thanh, Phú Diên… cùng với hệ đầm phá rộng lớn được xem là những tiềm năng và lợi thế rất lớn trong phát triển du lịch - dịch vụ cũng như

kinh tế biển và đầm phá của huyện. Trên địa bàn huyện Phú Vang có quốc lộ 49B chạy dọc ven biển, Tỉnh lộ 10A, 10B, 10C và các tuyến giao thông nối các tỉnh lộ với quốc lộ tạo thành một hệ thống đường giao thông hợp lý, thuận lợi cho giao lưu trong nội bộ huyện và với bên ngoài. Bên cạnh đó, với việc sở hữu nhiều diện tích đầm phá trong hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Phú Vang còn có thế mạnh để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

2.3.2. Khó khăn

Phú Vang nằm trong dải đất miền Trung nên cũng chịu ảnh hưởng rất lớn của khí hậu thời tiết khắc nghiệt, mùa hạ nắng hạn kéo dài kèm theo gió Tây Nam khô nóng, còn vào mùa mưa khí hậu lạnh, lượng mưa tập trung vào một số tháng gây ra lũ lụt, ngập úng làm ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, đời sống dân sinh.

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu dẫn đến nắng nóng kéo dài làm thiệt hại lớn đến sản xuất và đảo lộn đời sống của người dân. Biến đổi khí hậu có tác động tới sinh trưởng, phát triển của cây trồng, vật nuôi, làm cho ngành nông nghiệp đối mặt với nhu cầu lớn về các cây, con giống, nhằm thích ứng do biến đổi khí hậu và các hiện tượng cực đoan của thời tiết.

Ngoài ra biến đổi khí hậu còn làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lốc, tố, dông và các thiên tai liên quan tới nhiệt độ và lượng mưa như thời tiết khô nóng, lũ, ngập úng, hạn hán, sâu bệnh, làm giảm năng suất của cây trồng vật nuôi.

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các điều kiện khí hậu khắc nghiệt cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của các máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, chi phí đầu tư tăng cao dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp. Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành phải xem xét lại quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt.

Đối với ngành nông nghiệp, biến đổi khí hậu làm thu hẹp diện tích sản xuất, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng. Với ngành lâm nghiệp giảm hiệu quả kinh tế của các hoạt động khai thác tài nguyên từ rừng.

Biến đổi khí hậu tác động đến an ninh lương thực, làm giảm năng suất của đất; hiện tượng di cư, mất an ninh lương thực, phá hoại các nguồn tài nguyên và hệ sinh thái, giảm đa dạng sinh học và các nguy cơ khác đã và đang xảy ra. Mặt khác, còn tác động đến thời vụ, sinh trưởng và năng suất cây trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh, đe dọa an ninh lương thực. Ngành nông nghiệp huyện đang đối mặt với việc tìm ra các giống cây trồng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân huyện Phú Vang phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững. Do đó, lập ***"Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-***

2030 và tầm nhìn đến năm 2050" nằm trong chương trình kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm trang bị cho các cấp quản lý, chính quyền địa phương cũng như người sử dụng đất có cơ sở khoa học cho việc quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai và xây dựng các giải pháp cụ thể để hạn chế thiệt hại do biến đổi khí hậu gây nên, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

PHẦN II
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Trên cơ sở Luật Đất đai năm 2013, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn, các văn bản quy định của UBND cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân huyện đã cử cán bộ công chức chuyên môn tham dự các lớp tập huấn do Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ngành tổ chức, đồng thời cũng tổ chức các buổi tập huấn để triển khai, tuyên truyền, phổ biến pháp luật sâu rộng đến toàn thể cán bộ và nhân dân trên địa bàn.

Qua các đợt tuyên truyền phổ biến pháp luật với các hình thức khác nhau đã giúp người dân có được nhận thức đúng đắn và chấp hành tốt các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường.

- Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, kịp thời đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng vào thực tế tại địa phương.

- Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành mới được tập huấn, phổ biến đầy đủ, kịp thời, đã góp phần nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ chuyên môn.

- Các văn bản quy định, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đều phù hợp với quy định của pháp luật đất đai hiện hành, trên cơ sở đó quy định chi tiết để phù hợp với tình hình ở địa phương.

- Do trình độ nhận thức, hiểu biết về pháp luật của một bộ phận người dân vẫn còn hạn chế nên gây nhiều khó khăn cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nhất là những quy định mang tính chất chuyên môn cao.

- Cơ sở vật chất hạ tầng, đội ngũ cán bộ chuyên môn ở cấp cơ sở vẫn còn thiếu và có phần hạn chế nên việc thực hiện nhiệm vụ chưa được kịp thời, nhanh chóng.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã xây dựng và triển khai Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính trên đỉa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

- Xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước theo lãnh thổ của Quốc gia (trên địa bàn tỉnh); của tỉnh với các tỉnh liền kề; giữa các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh; đảm bảo khép kín đường địa giới hành chính các cấp và thống nhất đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào.

- Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Giải quyết dứt điểm các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính các cấp do lịch sử để lại và khắc phục những bất cập, những phát sinh mới do sai sót trong quá trình lập hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

Bản đồ hành chính của tỉnh Thừa Thiên Huế đã được lập ở cả 3 cấp và đã được cập nhật bổ sung trên cơ sở hoàn thiện bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

- Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý biến động được thực hiện thường xuyên theo đúng quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được lập cùng với công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Kết quả đã hoàn thiện và giao nộp theo quy định.

- Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất đã triển khai thực hiện theo sự chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về triển khai công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất.

- Công tác điều tra xây dựng giá đất: đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024).

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phú Vang hoàn thành và đã được UBND tỉnh UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 10/4/2014 thực hiện theo Luật đất đai năm 2003. Trong quá trình lập quy hoạch UBND huyện đã thực hiện lấy ý kiến nhân dân, giải trình, tiếp thu ý kiến của nhân dân đầy đủ khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Vừa qua UBND huyện Phú Vang đã lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 08/6/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Về công tác tham mưu lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030: UBND huyện đã hướng dẫn cho các cơ quan, ban ngành, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 để lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện. Hiện nay, đang triển khai thực hiện.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện luôn thực hiện đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

- Về tình hình kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn: hàng năm UBND huyện đã ban hành Kế hoạch và thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để tiến hành kiểm tra công tác quản lý Tài nguyên và Môi trường hàng năm nhằm kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm đất đai; chuyển nhượng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất không đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Hàng năm trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất UBND huyện luôn đánh giá kết quả đạt được và những tồn tại hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

* Năm 2016:

- Giao đất, cho thuê đất cho tổ chức: 04 trường hợp

- Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân:

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá: 72 trường hợp.

+ Giao đất có thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá: 336 trường hợp.

+ Chuyển mục đích sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân: 46 trường hợp.

- Phê duyệt phân lô và chuyển mục đích sang đất ở để giao đất và bán đấu giá trong năm 2016 với tổng diện tích 4,12 ha.

* Năm 2017:

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá: 28 trường hợp.

+ Giao đất có thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá: 470 trường hợp.

- Phê duyệt phân lô và chuyển mục đích sang đất ở để giao đất và bán đấu giá với tổng diện tích 24,8 ha.

* Năm 2018:

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá: 87 trường hợp.

+ Giao đất có thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá: 574 trường hợp.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân: 74 trường hợp.

+ Khảo sát, đo đạc tham mưu UBND huyện phê duyệt phân lô và chuyển mục đích sang đất ở để giao đất và bán đấu giá với tổng diện tích 16,79 ha.

* Năm 2019:

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá: 07 trường hợp.

+ Giao đất có thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá: 370 trường hợp.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân: 99 trường hợp.

* Năm 2020:

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá: 19 trường hợp.

+ Giao đất có thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá: 281 trường hợp.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân: 49 trường hợp.

+ Thuê đất: Cho thuê đất để xây dựng trang trại chăn nuôi gà tại TDP Lương Viện, thị trấn Phú Đa với diện tích 1,1245 m^2; cho thuê đất để xây dựng lò giết mổ gia súc tại thôn 5, xã Vinh Thanh với diện tích 869,0 m^2 .

- Đánh giá kết quả thực hiện: Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện dựa trên các quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Việc thu hồi đất thực hiện nghiêm túc theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật; thường xuyên bám cơ sở để giải thích, vận động, tháo gỡ những vướng mắc, kịp thời giải quyết đơn thư, khiếu nại của nhân dân. Còn một số vướng mắc đã kịp thời có Công văn xin ý của Hội đồng tư vấn giải quyết vướng mắc trong tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Tỉnh.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tình hình thực hiện và kết quả đạt được của việc đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập và quản lý, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sử dữ liệu địa chính. Trong đó:

- Kết quả đo đạc địa chính trên địa bàn huyện gồm có 17 xã, 02 thị trấn, tổng diện tích tự nhiên 27.817,7 ha, có khoảng 140.468 thửa đất đã được đo đạc lập bản đồ địa chính theo từng hệ tọa độ VN 2000; trong đó tỷ lệ 1/1000 là 4.634,81 ha chiếm tỷ lệ 16,65%, tỷ lệ 1/2000 là 23.189,66 ha chiếm tỷ lệ 83,35%.

- Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận từ trước đến nay đã cấp được 80.698 thửa với diện tích 12.784,52 ha đã cấp giấy chứng nhận; Số giấy chứng nhận đã cấp đối với từng loại đất như sau: đất sản xuất nông nghiệp 37.322 giấy, đất lâm nghiệp 08 giấy, đất NTTS 1.066 giấy, đất ở đô thị 6.138 giấy, đất ở nông thôn 31.927 giấy, đất tín ngưỡng 1.766 giấy.

- Kết quả lập sổ địa chính: Hiện nay, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã lập sổ địa chính điện tử và cập nhật vào sổ địa chính dạng giấy từ trước đến nay đã đăng ký vào sổ và biến động là 80.698 thửa.

Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013 đã được ban hành một cách đồng bộ, kịp thời đặc biệt là Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 đã quy định rõ ràng, chi tiết tạo điều kiện thuận lợi trong công tác kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người thực thi công vụ cũng như người kê khai đăng ký.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện đồng bộ kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo đúng yêu cầu và thời gian quy định, được Đoàn kiểm tra của Tổng cục quản lý đất đai đánh giá cao; thực hiện tốt việc theo dõi và cập nhật biến động đất đai lên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã, thị trấn theo quy định.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên môn, thường xuyên cập nhật, trao đổi thông tin trên Cổng thông tin của huyện.

Triển khai ứng dụng các phần mềm chuyên ngành vào quản lý, cung cấp, khai thác và cập nhật thông tin dữ liệu đảm bảo khoa học và tính bảo mật, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước.

Tổ chức lớp tập huấn về các phần mềm chuyên ngành cho cán bộ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Xây dựng phần mềm luân chuyển hồ sơ qua môi trường mạng internet từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện

lên Văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai, giá đất

Việc xác định giá đất, khung giá các loại đất hằng năm; xác định giá đất khi giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh về Ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm; Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024).

- Các chính sách tài chính đất đai mới không chỉ góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đảm bảo an sinh xã hội mà còn tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch.

- Việc xác định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường trong công tác giải phóng mặt bằng đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp giá đền bù về đất của Nhà nước đối với người dân cũng như nghĩa vụ của người dân đối với Nhà nước.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

- Việc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của công dân khi đến giao dịch trong lĩnh vực đất đai tại Trung tâm hành chính công được thực hiện đúng trình tự thủ tục, đảm bảo thời gian quy định, góp phần giải quyết tốt các nhu cầu của người sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất và chấp hành, tuân thủ pháp luật về Đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn huyện trong những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực, đa phần đều thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất; tỷ lệ người sử dụng đất không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình chiếm tỷ lệ rất thấp.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm về đất đai đã được tổ chức thực hiện kịp thời, theo đúng trình tự quy định pháp luật nên công tác quản lý nhà nước về đất đai đã đạt được một số kết quả nhất định, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhân dân, tháo gở mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, góp phần giữ vững kỷ cương, ổn định an ninh trên địa bàn, tăng cường pháp chế, củng cố lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Để góp phần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi pháp luật về đất đai, từng bước đưa Luật Đất đai 2013 đi vào thực tế cuộc sống. Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện

Luật Đất đai. UBND huyện Phú Vang đã tổ chức Hội nghị trực truyến phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Luật Đất đai năm 2013 có liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của từng người dân nên việc tuyên truyền, phổ biến là rất cần thiết. UBND huyện cần triển khai, tuyên truyền sâu rộng Luật Đất đai năm 2013 để việc thực hiện Luật Đất đai đúng pháp luật, tránh những sai phạm có thể xảy ra.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

- Thông qua các buổi tiếp dân, các kênh thông tin đại chúng như truyền thanh, truyền hình ... Luật Khiếu nại 2011; Luật đất đai năm 2013 được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đã giúp người dân hiểu biết, nhận thức được quyền, lợi ích hợp pháp cũng như nghĩa vụ liên quan đến việc sử dụng đất của mình.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Việc tiếp nhận xử lý đơn thư và công tác tổ chức hoà giải ở cấp cơ sở, địa phương là một những bước quan trọng, có tính quyết định hạn chế được tình trạng đơn thư khiếu nại vượt cấp đến các cơ quan, ban ngành không thuộc thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên trong thực tế, các thành viên trong Hội đồng hòa giải của các xã, thị trấn chưa thực sự phát huy được vị trí, vai trò trung gian hòa giải của mình.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Trung tâm phát triển quỹ đất và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp là những tổ chức thực hiện dịch vụ công về đất đai. Các tổ chức này đã và đang hoạt động có hiệu quả và đi dần vào nề nếp. Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất). Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan duy nhất được cung cấp thông tin có giá trị pháp lý về thửa đất và người sử dụng đất.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1 Kết quả đạt được

Đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai bằng nhiều hình thức; tổ chức các hội nghị triển khai các văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh; tổ chức quán triệt, triển khai kiểm kê đất đai năm 2014; kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện.

Nhìn chung các đối tượng sử dụng đất trên địa bàn huyện đều chấp hành và tuân thủ theo quy định của pháp luật Đất đai. Các tổ chức, hộ gia đình cá nhân được cơ quan có thẩm quyền công nhận, giao đất, cho thuê đất đều đưa vào sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

1.2.2.Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích vẫn còn xảy ra tại một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Một số đối tượng sử dụng đất không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; được giao đất theo Nghị định 64/CP đã hết thời hạn sử dụng đất nhưng không thực hiện việc kê khai, gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

- Khiếu nại đòi lại đất, tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra tại một số địa phương.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Rút ra một số bài học kinh nghiệm quản lý đất đai:

- Công bố các quy hoạch và các quy định sử dụng đất công khai trên các báo chí truyền thông để cho người dân đều biết, tham gia góp ý và thông suốt.

- Xây dựng các chính sách khuyến khích khu vực tư nhân tham gia cung ứng nhà ở cho những người có thu nhập thấp và đầu tư cơ sở hạ tầng cho xã hội và các khu vực dân cư đô thị.

- Sử dụng công nghệ thông tin để quản lý nhằm giảm bớt sự cồng kềnh và chồng chéo của bộ máy quản lý nhà nước.

- Nhà nước cần có những biện pháp thúc đẩy phát triển hiệu quả các vấn đề:

+ Mở rộng quan hệ hợp tác hiệu quả giữa Nhà nước và các thành phần tư nhân;

+ Thúc đẩy tính tự lực của cộng đồng và đẩy mạnh tính xã hội hóa trong việc giải quyết đất đai và nhà ở tại các thành phố lớn;

+ Tăng cường vai trò và năng lực của các chính quyền địa phương trên cơ sở phân công, phân cấp hợp lý về các chức năng và quyền hạn.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu tính đến hết ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện Phú Vang là 27.810,70 ha. Cơ cấu sử dụng các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 13.302,34 ha, chiếm 47,83% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp: 13.851,72 ha, chiếm 49,81% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng: 656,64 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất tính đến 31/12/2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**27810.70**	**100.00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13302.34**	**47.83**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7391.64	*26.58*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6275.11*	*22.56*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	884.75	3.18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1963.01	7.06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	339.99	1.22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	951.56	3.42
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1734.71	6.24
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36.67	0.13
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13851.72**	**49.81**
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45.67	0.16
2.2	Đất an ninh	CAN	9.90	0.04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	34.29	0.12
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169.37	0.61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59.10	0.21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.89	*0.01*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10.18	*0.04*
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4837.86	*17.40*
	Trong đó:			
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1561.10*	*5.61*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*710.05*	*2.55*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5.14*	*0.02*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10.79*	*0.04*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*125.71*	*0.45*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*39.46*	*0.14*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.02*	*0.01*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1.83*	*0.01*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2.50*	*0.01*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0.36*	*0.00*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*30.35*	*0.11*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*2338.43*	*8.41*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*1.25*	*0.00*
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0.02*	*0.00*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*8.85*	*0.03*

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8.33	0.03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.30	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1390.78	5.00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	329.25	1.18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.20	0.05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11.60	0.04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	219.81	0.79
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	571.73	2.06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6136.78	22.07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.47	0.00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**656.64**	**2.36**

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 13.302,34 ha, chiếm 47,83% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa: 7.391,64 ha, chiếm 26,58% tổng diện tích tự nhiên (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 6.275,11 ha, chiếm 22,56% tổng diện tích tự nhiên).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 884,75 ha, chiếm 3,18% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: 1.963,01 ha, chiếm 7,06% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: 339,99 ha, chiếm 1,22% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: 951,56 ha, chiếm 3,42% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.734,71 ha, chiếm 6,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: 36,67 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 13.851,72 ha, chiếm 49,81% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng: 45,67 ha, chiếm 0,16%, tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh: 9,90 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu công nghiệp: 34,29 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ: 169,37 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 59,10 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,89 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:10,18 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4.837,86 ha, chiếm 17,40% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 8,33 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,30 ha.

- Đất ở tại nông thôn: 1.390,78 ha, chiếm 5% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: 329,25 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,20 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 11,60 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tín ngưỡng: 219,81 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 571,73 ha, chiếm 2,06% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 6.136,78 ha, chiếm 22,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: 0,47 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 trên địa bàn huyện Phú Vang có 656,64 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích của huyện Phú Vang là 27.810,70 ha, giảm 13,78 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

Bảng 2: Biến động các loại đất huyện Phú Vang giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) giảm (-) 2015
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**27810.70**	**27824.48**	**-13.78**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13302.34**	**13484.72**	**-182.38**

	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7391.64	7455.78	-64.14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6275.11*	5593.99	681.12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	884.75	934.24	-49.49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1963.01	1983.15	-20.14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	339.99	745.23	-405.24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0.00	0.00	0.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	951.56	593.14	358.42
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1734.71	1726.50	8.21
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36.67	46.68	-10.01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13851.72**	**13577.48**	**274.24**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45.67	45.69	-0.02
2.2	Đất an ninh	CAN	9.90	2.86	7.04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	34.29	16.16	18.13
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.00	0.00	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169.37	46.74	122.63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59.10	53.41	5.69
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.89	1.89	0.00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10.18	10.17	0.01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4837.86	4775.08	62.78
	Trong đó:				
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1561.10*	*1478.18*	*82.92*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*710.05*	*706.66*	*3.39*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*5.14*	*3.67*	*1.47*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10.79*	*11.17*	*-0.38*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*125.71*	*126.55*	*-0.84*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*39.46*	*39.08*	*0.38*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2.02*	*1.93*	*0.09*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1.83*	*1.83*	*0.00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*0.00*		*0.00*
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2.50*	*1.42*	*1.08*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0.36*	*0.36*	*0.00*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*30.35*	*29.50*	*0.85*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*2338.43*	*2365.41*	*-26.98*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	*1.25*		*1.25*
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*0.02*	*0.02*	*0.00*
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*8.85*	*9.30*	*-0.45*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8.33	6.10	2.23

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.30	1.26	0.04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1390.78	1325.33	65.45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	329.25	288.81	40.44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13.20	12.31	0.89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11.60	11.72	-0.12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	219.81	216.32	3.49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	571.73	608.63	-36.90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6136.78	6154.53	-17.75
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.47	0.47	0.00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**656.64**	**762.28**	**-105.64**

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 13.302,34 ha, giảm 182,38 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Và do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Trong đó:

**** Đất trồng lúa***

Năm 2020 diện tích đất trồng lúa có 7391,64 ha, giảm 64,14 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Trong kỳ đất trồng lúa đã giảm 115,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm: 2,07 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,86 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,59 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 39,38 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,73 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,21 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,22 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 5,46 ha;

+ Đất có mục đích công cộng là 48,08 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,27 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 2,23 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 2,20 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,90 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 1,54 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 5,83 ha;

+ Giảm khác: 0,02 ha.

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng lúa cũng có tăng 51,45 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 20,60 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,09 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,32 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,49 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,33 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,04 ha;

+ Đất có mục đích công cộng 10,53 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,28 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 8,36 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 1,32 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 2,28 ha

+ Tăng khác 5,81 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

Năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 884,75 ha, giảm 49,49 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất trồng cây hàng năm khác đã giảm 65,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 20,60 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 10,27 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,75 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 1,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,12 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 0,91 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 13,75 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,78 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,35 ha;

+ Đất an ninh: 1,19 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,57 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,59 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 5,36 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,39 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 2,71 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,11 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 3,53 ha.

+ Giảm khác: 0,29 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng cây hàng năm khác cũng có tăng 16,39 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,07 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,68 ha

+ Đất rừng sản xuất: 8,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,39 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,58 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,03 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,09 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,12 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,03 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 2,28 ha

+ Tăng khác 1,93 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất trồng cây lâu năm***

Năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1963,01 ha, giảm 20,14 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất trồng cây lâu năm đã giảm 57,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,09 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,68 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,55 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 21,64 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 7,65 ha;

+ Đất an ninh: 0,10 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,14 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,01 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 9,22 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,64 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 11,27 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,22 ha;

+ Giảm khác: 3,87 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng cây lâu năm cũng có tăng 36,94 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,86 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 10,27 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 5,86 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,16 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 4,54 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,50 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,28 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,33 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,57 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 10,79 ha;

+ Tăng khác 2,64 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất rừng phòng hộ***

Năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ có 339,99 ha, giảm 405,24 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất rừng phòng hộ đã giảm 419,56 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,03 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 308,34 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 105,26 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 4,39 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,04 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,59 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,19 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,60 ha.

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng rừng phòng hộ cũng có tăng 14,32 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,60 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,09 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,04 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,10 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 11,77 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,17 ha

+ Đất chưa sử dụng: 0,56 ha;

**** Đất rừng sản xuất***

Năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất có 951,56 ha, tăng 358,42 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất rừng sản xuất đã giảm 70,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,32 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 8,19 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 5,86 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,09 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 5,07 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 4,74 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 1,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 4,76 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 30,77 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 8,86 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,19 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,23 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,66 ha;

+ Giảm khác: 0,01 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất trồng rừng sản xuất cũng có tăng 429,19 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,75 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 308,34 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,19 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,05 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,21 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa 68,63 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 46,46 ha;

+ Tăng khác 4,56 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 1734,71 ha, tăng 8,21 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản đã giảm 24,0 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,49 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,16 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,19 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 3,07 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 2,64 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 2,59 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,05 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,12 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 9,69 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,64 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,68 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,56 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,05 ha;

+ Giảm khác: 1,04 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất nuôi trồng thủy sản cũng có tăng 32,21 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 3,59 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,55 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 5,07 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,02 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 1,17 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,54 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 19,76 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,03 ha;

+ Tăng khác 1,36 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất nông nghiệp khác***

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác có 36,67 ha, giảm 10,01 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất nông nghiệp khác đã giảm 19,61 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 17,78 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,83 ha;

- Bên cạnh biến động giảm do chuyển sang các mục đích khác, trong kỳ đất nông nghiệp khác cũng có tăng 9,60 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,91 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 4,74 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,02 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,07 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,79 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp có 13.851,72 ha, tăng 274,24 ha so với năm 2015. Trong đó:

**** Đất quốc phòng***

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng có 45,67 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đất quốc phòng đã giảm 0,02 ha do chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất quốc phòng cũng có tăng 0,02 ha do chuyển từ đất có mục đích công cộng (0,01 ha). Và tăng khác (0,01 ha).

**** Đất an ninh***

Năm 2020 diện tích đất an ninh có 9,90 ha, tăng 7,04 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,19 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,10 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,04 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,12 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 5,60 ha;

**** Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp***

Bao gồm: Đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 274,83 ha, giảm 146,46 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 24,73 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất: 0,05 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,43 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,60 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,01 ha

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 15,93 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 2,95 ha;

+ Giảm khác: 4,47 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cũng có tăng 171,19 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 5,46 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,59 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 30,77 ha;

+ Đất rừng phòng hộ; 105,26 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,12 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,20 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,04 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 1,63 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,02 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,22 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,10 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 19,16 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 5,55 ha;

**** Đất xây dựng công trình sự nghiệp***

Bao gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Năm 2020 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 192,72 ha, tăng 0,51 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 4,94 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,04 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,28 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,65 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,04 ha;

+ Đất an ninh: 0,04 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,04 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 1,69 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,44 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,19 ha.

+ Giảm khác: 1,42 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất xây dựng công trình sự nghiệp cũng có tăng 5,45 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,22 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,57 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,14 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,43 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,35 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,20 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,30 ha.

**** Đất có mục đích công cộng***

Bao gồm: Đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác)

Năm 2020 diện tích đất có mục đích công cộng có 2296,34 ha, tăng 89,30 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 28,55 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 10,53 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,09 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,33 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,21 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,17 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 0,09 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 2,98 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,32 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha;

+ Đất quốc phòng: 0,01 ha;

+ Đất an ninh: 0,12 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,35 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 1,63 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,01 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,30 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,31 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 1,28 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,39 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,85 ha;

+ Giảm khác: 6,45 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có mục đích công cộng cũng có tăng 117,85 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 48,08 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 5,36 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 9,22 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 8,86 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 4,39 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 9,69 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 1,94 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,72 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,69 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,60 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,20 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,40 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 8,81 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 6,67 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 4,17 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 6,69 ha;

+ Tăng khác 0,30 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

**** Đất ở tại nông thôn***

Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn có 1.390,78 ha, tăng 65,45 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 40,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,33 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,39 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 4,54 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 21,18 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,06 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 1,94 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,50 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,11 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,81 ha;

+ Giảm khác: 9,54 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 105,93 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 39,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 13,75 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 21,64 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 1,02 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,64 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,65 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,27 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 2,98 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,44 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 5,93 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,60 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,32 ha

+ Đất chưa sử dụng: 12,89 ha;

+ Tăng khác: 3,32 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất ở tại đô thị***

Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị có 329,25 ha, tăng 40,44 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 3,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,58 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,50 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,10 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,20 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,72 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,32 ha;

+ Giảm khác: 1,18 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 44,04 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,73 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,78 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 7,65 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 4,76 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 2,59 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 21,18 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,03 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,32 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,30 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 5,10 ha;

+ Tăng khác: 0,36 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 13,20 ha, tăng 0,89 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,14 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,01 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,06 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,01 ha.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 1,12 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,21 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,35 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,04 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,03 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,42 ha.

+ Tăng khác: 0,01 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất cơ sở tôn giáo***

Năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 30,35 ha, tăng 0,85 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 1,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất có mục đích công cộng: 0,20 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,12 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,69 ha

+ Giảm khác: 0,02 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 1,88 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,27 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,44 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,01 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,66 ha.

**** Đất cơ sở tín ngưỡng***

Năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 219,81 ha, tăng 3,49 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 2,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,44 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,02 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,40 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,66 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,96 ha;

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 5,98 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,23 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,39 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,64 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,19 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 1,11 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,32 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,01 ha;

+ Đất quốc phòng: 0,02 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,30 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,12 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,42 ha

+ Tăng khác 0,19 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

**** Đất nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***

Năm 2020 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa có 2338,43 ha, giảm 26,98 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 98,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,28 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,57 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 68,63 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 11,77 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,54 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 5,93 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,30 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,20 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,22 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 8,81 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,42 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,05 ha;

+ Giảm khác 0,20 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 71,08 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,20 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,71 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 11,27 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,23 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,59 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,64 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 17,78 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,05 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,01 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,31 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,69 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,96 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 0,80 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 31,72 ha;

+ Tăng khác 1,11 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 571,73 ha, giảm 36,90 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 45,20 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 8,36 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,60 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 0,10 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 6,67 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,80 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 18,33 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 1,67 ha;

+ Giảm khác: 8,67 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 8,30 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,90 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,11 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,68 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 1,28 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,02 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,36 ha;

+ Tăng khác: 4,95 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 6136,78 ha, giảm 17,75 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 56,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,32 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,09 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 19,76 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,32 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,08 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 19,16 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 4,14 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,46 ha;

+ Giảm khác: 10,38 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 38,27 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,54 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,01 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,19 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,56 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,01 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 15,93 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 0,39 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 18,33 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,53 ha;

+ Tăng khác: 0,78 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020, đất chưa sử dụng có 656,64 ha, giảm 105,64 ha so với năm 2015. Nguyên nhân:

- Biến động do thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong kỳ đã giảm 132,18 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1,85 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 2,28 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 10,79 ha;

+ Đất rừng sản xuất 46,46 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,56 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 0,79 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 12,89 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 5,10 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,42 ha;

+ Đất an ninh: 5,60 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,30 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 5,55 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 6,69 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 31,72 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,36 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,53 ha;

+ Giảm khác: 0,26 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

- Bên cạnh biến động giảm, trong kỳ đất có tăng 26,54 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 5,83 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 3,53 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,22 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,66 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 1,83 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,81 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,19 ha;

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 2,95 ha;

+ Đất có mục đích công cộng: 1,85 ha;

+ Đất nghĩa trang nghĩa địa: 0,05 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch suối: 1,67 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng: 0,46 ha;

+ Tăng khác: 4,84 ha do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính".

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế - xã hội

- Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đưa sản lượng lương thực có hạt đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp….đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016- 2020 là 11,63%/năm.

b. Hiệu quả môi trường

Việc sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp, khai thác khoáng sản,… đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

Ngoài ra, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh,..cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đất nông nghiệp (chiếm 47,83% tổng diện tích tự nhiên của huyện). Trong cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chủ

yếu là đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 36,82% tổng diện tích tự nhiên của huyện); đất lâm nghiệp (chiếm 4,64% tổng diện tích tự nhiên của huyện), đất nuôi trồng thủy sản (6,24% tổng diện tích tự nhiên của huyện). Đất trồng lúa chiếm 72,19% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) (chiếm 49,81% tổng diện tích tự nhiên) trong đó: đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị (chiếm 6,18%), đất thương mại dịch vụ (chiếm 0,61%), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (chiếm 0,21%), đất khu công nghiệp (chiếm 0,12%), đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất mặt nước chuyên dùng (chiếm 24,12%). Đất phát triển hạ tầng (chiếm 17,40%), chủ yếu là đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, các loại đất khác: đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao,….

Như vậy quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và yêu cầu phát triển của huyện Phú Vang.

- Đất chưa sử dụng 656,64 ha, chiếm 2,36% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng để trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc; ngoài ra sử dụng khoảng 52,0 ha đất chưa sử dụng để chuyển mục đích sử dụng vào đất phát triển hạ tầng.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chu chuyển trong kỳ.

- Trong lĩnh vực phi nông nghiệp: đất phi nông nghiệp chiếm 49,81% tổng diện tích tự nhiên. Tỷ lệ còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng dịch vụ - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông từng bước được sữa chữa, nâng cấp và mở mới qua các năm.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Huyện Phú Vang đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế,.. trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao và sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan.

Huyện Phú Vang đã tìm ra được giải pháp đột phá đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển của huyện.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua huyện Phú Vang đã quan tâm tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Việc khai thác sử dụng đất hợp lý đã góp phần rất lớn cho những thành tựu mà huyện đạt được cả về kinh tế và xã hội. Do đất đai là tài sản đặc biệt, các quan hệ về đất đai hết sức phức tạp, chính sách về đất đai đang từng bước được hoàn thiện cho phù hợp với tình hình mới, nhận thức của người dân về quyền sở hữu đất đai không giống nhau nên dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý sử dụng đất.

Một số xã, thị trấn, tổ chức, cá nhân chưa thật sự coi trọng hiệu quả sử dụng đất dẫn đến sử dụng đất một cách tùy tiện, lãng phí, vi phạm quy hoạch được duyệt. Trong quá trình sử dụng đất, các doanh nghiệp còn xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường dẫn đến ô nhiễm, hủy hoại đất.

Nguyên nhân của những tồn tại trên là do công tác quản lý còn lõng lẻo đồng thời ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm chỉnh luật Đất đai.

Để khắc phục tình trạng này, đối với Nhà nước cần coi trọng công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, tăng cường hơn nữa việc xây dựng và quản lý quy hoạch đã được duyệt, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đồng thời làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức và thực thi pháp luật của các cấp, các ngành, người sử dụng đất. Tiến tới giảm dần các vi phạm về đất đai, môi trường, phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phú Vang đã được điều chỉnh phê duyệt tại quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 08/6/2019 của UBND tỉnh. UBND huyện Phú Vang đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đã giúp cho việc quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước cụ thể như sau:

Bảng : Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)= (5)-(4)*	*(7)= (5)/(4)*100%*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11932.00**	**13302.34**	**1370.34**	**111.48**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7020.00	7391.64	371.64	105.29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5191.00*	*6275.11*	*1084.11*	*120.88*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	465.00	884.75	419.75	190.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1072.00	1963.01	891.01	183.12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	645.00	339.99	-305.01	52.71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	617.00	951.56	334.56	154.22
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2478.00	1734.71	-743.29	70.00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113.00	36.67	-76.33	32.45
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**15604.00**	**13851.72**	**-1752.28**	**88.77**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	170.00	45.67	-124.33	26.86
2.2	Đất an ninh	CAN	13.00	9.90	-3.10	76.15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250.00	34.29	-215.71	13.72
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14.00	0.00	-14.00	0.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	813.00	169.37	-643.63	20.83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123.00	59.10	-63.90	48.05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.00	1.89	-0.11	94.50

2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11.00	10.18	-0.82	92.55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	*5377.00*	*4837.86*	*-539.14*	*89.97*
	Trong đó:					
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1784.00*	*1561.10*	*-222.90*	*87.51*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*755.00*	*710.05*	*-44.95*	*94.05*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*8.00*	*5.14*	*-2.86*	*64.25*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*14.00*	*10.79*	*-3.21*	*77.07*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*147.00*	*125.71*	*-21.29*	*85.52*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*192.00*	*39.46*	*-152.54*	*20.55*
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*16.00*	*2.02*	*-13.98*	*12.63*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*4.00*	*1.83*	*-2.17*	*45.75*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	3.00	*2.50*	-0.50	83.33
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	5.00	*0.36*	-4.64	7.20
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	30.00	*30.35*	0.35	101.17
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	2409.00	*2338.43*	-70.57	97.07
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*		*1.25*	1.25	
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		*0.02*	0.02	
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	10.00	*8.85*	-1.15	88.50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15.00	8.33	-6.67	55.53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.00	1.30	-4.70	21.67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1472.00	1390.78	-81.22	94.48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	436.00	329.25	-106.75	75.52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25.00	13.20	-11.80	52.80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22.00	11.60	-10.40	52.73
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	215.00	219.81	4.81	102.24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	601.00	571.73	-29.27	95.13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6037.00	6136.78	99.78	101.65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0.47	0.47	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**288**	**656.64**	**368.64**	**228.00**

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 11.932,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13.302,34 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.370,34 ha, đạt 111,48%, cụ thể:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu đất trồng lúa theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 7.020,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.391,64

ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 371,64 ha, đạt 105,29%. Do một số công trình dự án trong kỳ quy hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang mục đích khác nhưng chưa thực hiện.

- *Đất trồng cây hàng khác:* Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 465,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 884,75 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 419,75 ha, đạt 190,27%.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1.072,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.963,01 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 891,01 ha, đạt 183,12%.

- *Đất rừng phòng hộ:* Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 645,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 339,99 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 305,01 ha, đạt 52,71% do trong kỳ có sắp xếp lại các chỉ tiêu nhóm đất 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất).

- *Đất rừng sản xuất:* Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 617,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 951,56 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 334,56 ha, đạt 154,22%, do trong kỳ có sắp xếp lại các chỉ tiêu nhóm đất 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất).

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.478,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.734,71 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 743,29 ha, đạt 70%. Do một số vùng quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản vẫn chưa thực hiện được.

- *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 113,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36,67 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 76,33 ha, đạt 32,45%.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15.604,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13.851,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.752,28 ha, đạt 88,77%, cụ thể:

- *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu đất quốc phòng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 170,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 45,67 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 124,33 ha, đạt 26,86%.

- *Đất an ninh:* Chỉ tiêu đất an ninh theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 13,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,90 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 3,10 ha, đạt 76,15%.

- *Đất khu công nghiệp:* Chỉ tiêu đất khu công nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 250,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 34,29 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 215,71 ha, đạt 13,72%.

- *Đất cụm công nghiệp:* Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 14,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là chưa thực hiện được.

- *Đất thương mại dịch vụ:* Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 813,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 169,37 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 643,63 ha, đạt 20,83%.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 123,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 59,10 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 63,90 ha, đạt 48,05%.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,89 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 0,11 ha, đạt 94,50%.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 11,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,18 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 0,82 ha, đạt 92,55%.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*

(Bao gồm: đất giao thông; đất thủy lợi; đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất xây dựng cơ sở y tế; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất có di tích lịch sử văn hóa; đất bãi thải xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội; đất chợ.

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 5.377,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.837,86 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 539,14 ha, đạt 89,97%.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 15,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8,33 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 6,67 ha, đạt 55,53%.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1,30 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 4,70 ha, đạt 21,67%.

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 1472,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1390,78 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 81,22 ha, đạt 94,48%.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 436,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 329,25 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 106,75 ha, đạt 75,52%.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 25,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 13,20 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 11,80 ha, đạt 52,80%.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 22,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11,60 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 10,40 ha, đạt 52,73%.

- *Đất tín ngưỡng:* Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 215,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 219,81 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 4,81 ha, đạt 102,24%.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 601,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 571,73 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 29,27 ha, đạt 95,13%.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 6.037,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.136,78 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 99,78 ha, đạt 101,65%.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được phê duyệt đối với đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 288,0 ha, tuy nhiên trong kỳ chưa khai thác cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp như đã duyệt, kết quả đến năm 2020 đất chưa sử dụng còn là 656,64 ha.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đạt được

Nhìn chung, việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của huyện Phú Vang đã theo sát và về cơ bản đã đạt theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 08/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Vang. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng chặt chẽ, góp phần tích cực cho việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Phú Vang đã tạo cơ sở pháp lý cho

huyện trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc quản lý và bảo vệ các diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được đảm bảo. Các diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển khu dân cư đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

3.2.2. Những hạn chế

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của huyện. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa thường xuyên.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không cao.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ.

- Sự phối hợp giữa các ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt dẫn đến quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và các cấp còn chủ quan, chưa lường hết khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư, về nguồn vốn lập và yêu cầu về bố trí trước các khu tái định cư nên không đủ điều kiện để được giao đất. Thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phức tạp và chặt chẽ là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án giao đất, cho thuê đất và các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đạt thấp.

- Việc bố trí vốn để thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất chưa đảm bảo đúng tiến độ theo kế hoạch đã được phê duyệt, nên việc thực hiện chậm so với tiến độ đã đề ra.

- Phương án quy hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển - kinh tế xã hội, chưa lường hết những khó khăn trong quá trình thi công, giải phóng mặt bằng, vốn đầu tư dẫn đến quy hoạch treo không thực hiện được hoặc việc bố trí quỹ đất cho các mục đích sử dụng chưa phù hợp với nhu cầu thực tế.

- Việc thay đổi các chính sách về đất đai đã ảnh hưởng không nhỏ tới tiến độ triển khai giải phóng mặt bằng đối với các dự án có quy mô lớn, thời gian thực hiện trải dài qua nhiều giai đoạn làm phát sinh những bất cập, thiếu đồng nhất giữa các phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trong từng giai đoạn thực hiện, phát sinh thắc mắc, khiếu kiện từ phía các hộ dân bị thu hồi đất.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện cần được thực hiện theo đúng thời gian các bước để đảm bảo cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có đủ thời gian thực hiện các hạng mục công trình sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần đảm bảo tính minh bạch, công khai và dân chủ; quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch cần có sự tham gia và ý kiến phản hồi của người dân, cơ quan, tổ chức sử dụng đất. Kiểm tra việc tổ chức công khai theo quy định của pháp luật đối với các dự án thực hiện đầu tư trên địa bàn. Đối với chủ đầu tư, cần công khai hóa thông tin về các vị trí quy hoạch sử dụng đất trong phương án, địa chỉ thửa đất, mục đích sử dụng để người dân được biết. Đối với cơ quan lập quy hoạch, cung cấp các thông tin, trả lời, giải trình về các vấn đề liên quan đến dự án, trong phương án quy hoạch sử dụng đất khi cộng đồng yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quy hoạch.

- Các quy định của pháp luật về quản lý đất đai nói chung và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, cần kịp thời cập nhật, thông tin và truyền thông đầy đủ và kịp thời cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất. Các thủ tục hành chính về đất đai cần được hướng dẫn cụ thể và thực hiện đầy đủ.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có

sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Tiềm năng đất nông nghiệp của huyện Phú Vang rất lớn, sở hữu nhiều diện tích đầm phá trong hệ thống đầm phá Tam Giang- Cầu Hai, có thế mạnh để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Theo số liệu thống kê đất đai 2020 (sau khi đã tách các xã Phú Thượng, Phú Dương, Phú Thanh, Phú Mậu và thị trấn Thuận An qua thành phố theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế), huyện Phú Vang có 11.605,15 ha đất nông nghiệp, chiếm 49,32% diện tích tự nhiên, gồm:

Đất trồng lúa: 6.066,50 ha, chiếm 25,78% diện tích tự nhiên.

Đất trồng cây hàng năm khác: 820,31 ha, chiếm 3,49% diện tích tự nhiên.

Đất trồng cây lâu năm: 1.859,06 ha, chiếm 7,90% diện tích tự nhiên.

Đất rừng phòng hộ: 290,02 ha, chiếm 1,23% diện tích tự nhiên.

Đất rừng sản xuất: 951,55 ha, chiếm 4,04% diện tích tự nhiên.

Đất nuôi trồng thuỷ sản: 1.581,83 ha, chiếm 6,72% diện tích tự nhiên.

Đất nông nghiệp khác có diện tích 35,87 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

Trên cơ sở giải quyết thủy lợi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp (sử dụng giống mới, phân bón và các kỹ thuật canh tác cải tiến, ...) đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, thực hiện đa dạng hóa cây trồng, phát triển rau màu để tăng hệ số sử dụng đất canh tác, đưa hệ số sử dụng đất tăng cao.

Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ. Tập trung sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt (VietGap), chất lượng cao gắn với chuỗi liên kết giá trị sản xuất hàng hóa, an toàn, từng bước nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, trong đó phải xác định sản phẩm chủ lực, đặc trưng để tập trung phát triển; nghiên cứu phát triển kinh tế sen; khuyến khích đưa sản phẩm vào Festival làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGap), khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ, xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ nhằm tăng thu nhập, hiệu quả sản xuất.

Đối với đất lâm nghiệp: tăng cường công tác trồng rừng nhằm bảo vệ môi trường sinh thái vùng ven biển, đầm phá, vùng cát nội đồng vừa đảm bảo thu nhập cho người lao động.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng để tăng hiệu quả kinh tế, đưa các giống lúa năng suất, chất lượng cao vào sản xuất. Nhân rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn với các giống lúa chất lượng cao. Trồng các loại hoa chất lượng Hoa cúc,…trồng nấm rơm, nấm sò, nấm Linh Chi ở xã Phú Lương, Phú Hồ,.. Chuyển đổi những diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả ở vùng biển không chủ động nước sang trồng các loại cây trồng cạn hoặc nuôi trồng thủy sản. Tiếp tục phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo hướng xây dựng cánh đồng lớn để áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa cơ giới hóa vào các khâu của sản xuất, tập trung.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển dịch vụ - du lịch, công nghiệp

Phú Vang là huyện vùng đồng bằng ven biển, đầm phá của tỉnh Thừa Thiên Huế. Phú Vang có bờ biển trãi dài với các bãi tắm nổi tiếng như Phú Thuận, Vinh Thanh, Phú Diên… cùng với hệ đầm phá rộng lớn được xem là những tiềm năng và lợi thế rất lớn trong phát triển du lịch - dịch vụ cũng như kinh tế biển và đầm phá của huyện. Trên địa bàn huyện Phú Vang có quốc lộ 49B chạy dọc ven biển, Tỉnh lộ 10A, 10B, 10C và các tuyến giao thông nối các tỉnh lộ với quốc lộ tạo thành một hệ thống đường giao thông hợp lý, thuận lợi cho giao lưu trong nội bộ huyện và với bên ngoài.

Xây dựng Phú Vang thành địa bàn phát triển kinh tế biển và du lịch - dịch vụ hiệu quả, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Những năm qua, huyện Phú Vang đã tập trung huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế; nhất là phát huy thế mạnh của vùng ven biển, đầm phá để phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực như dịch vụ - du lịch, công nghiệp - tiểu

thủ công nghiệp, nông và ngư nghiệp gắn với làng nghề truyền thống chế biến nông sản...

Hiện trên địa bàn huyện có Khu công nghiệp Phú Đa với gần 10 doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Bên cạnh đó Phú Vang còn là nơi có các dự án lớn về du lịch đang triển khai như dự án Khu du lịch của Tập đoàn BRG; Tập đoàn PSH (Tây Ban Nha) tại xã Vinh Xuân - Vinh Thanh - Vinh An... và các bãi tắm như: Phú Thuận, Phú Diên, Vinh Thanh được đầu tư, tạo nhiều thuận lợi cho du lịch biển và dịch vụ phát triển.

4.2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng là rất lớn. Diện tích đất nông nghiệp 11.605,15 ha, chiếm 49,32% diện tích tự nhiên. Đây là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển cơ sở hạ tầng tạo nên sự phát triển hài hòa và đa dạng hơn, đồng thời tạo nên sự đồng đều trong cơ cấu sử dụng đất.

Xây dựng hạ tầng đô thị, phát triển mạng lưới giao thông trên cơ sở cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông hiện có, xây dựng các tuyến đường mới theo quy hoạch, lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước, chiếu sáng đô thị đến các tuyến đường khu vực. Đẩy mạnh xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao và các công trình khác từ huyện đến cơ sở. Tiếp tục đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học theo hướng đạt chuẩn quốc gia; tăng cường trang thiết bị y tế; đầu tư thích đáng cho bảo vệ môi trường.

Xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị theo hướng dịch vụ du lịch biển và đầm phá; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa tại đô thị Vinh Thanh, Phú Đa, Phú Thuận, Phú An, Phú Mỹ và các điểm dân cư nông thôn theo định hướng phát triển đô thị; đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy các dịch vụ xây dựng trên địa bàn huyện phát triển như: dịch vụ xây dựng dân dụng, sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

* Quan điểm phát triển và phương hướng phát triển

Phát triển dịch vụ du lịch thành ngành kinh tế chủ lực của huyện, trên cơ sở khai thác lợi thế vùng đầm phá, ven biển và điều chỉnh quy hoạch cho hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, du lịch tại biển Phú Thuận, Vinh Thanh, đầm Sam-Chuồn; quan tâm vấn đề bảo vệ môi trường dịch vụ du lịch đầm phá. Tiếp tục phát triển mạnh các loại hình du lịch, nhất là du lịch trải nghiệm (đầm phá, du lịch biển), du lịch làng nghề, hình thành các tour, tuyến du lịch về các làng nghề truyền thống. Tích cực phối hợp đẩy mạnh các hoạt động, chương trình Farmtrip (hình thức du lịch tìm hiểu, làm quen, tiếp thị) để quảng bá các địa điểm, giới thiệu sản phẩm du lịch của huyện đến với du khách và người dân.

Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp. Phối hợp với Ban quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh kêu gọi đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phú Đa để phục vụ kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất thứ cấp, phấn đấu tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp đạt từ 50-60%. Đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các nhà máy lắp ráp điện tử, đóng mới và sữa chữa tàu thuyền, chế biến nông - thủy hải sản; ưu tiên các dự án sản xuất công nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Thành lập cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết và đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Phú Diên.

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ. Tập trung sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt (Vietgap), chất lượng cao gắn với chuỗi liên kết giá trị sản xuất hàng hóa, an toàn, từng bước nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Quan tâm phát triển các vùng nông nghiệp chất lượng cao, có giá trị kinh tế ở các địa phương; tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao cung cấp cho các khu du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Phát triển chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại, gia trại; tăng giá trị sản phẩm trong chăn nuôi.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng đối tượng nuôi, nuôi "xen ghép" gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng các hình thức quản lý kinh tế tập thể phù hợp với quy hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi. Vận động bà con ngư dân cải hoán và đóng mới tàu có công suất lớn; nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm đánh bắt thủy sản.

Về phát triển đô thị: Kêu gọi và khuyến khích, tạo điều kiện các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, tập trung các nguồn lực để chỉnh trang, nâng cấp, đầu tư hạ tầng cho đô thị Phú Đa, Phú Mỹ, Vinh Thanh, Phú Thuận; quyết tâm xây dựng đô thị Vinh Thanh, Phú Mỹ trở thành thị trấn. Hoàn thiện hạ tầng điện chiếu sáng, cây xanh, thoát nước các trục đường chính trên địa bàn huyện theo hướng "xanh-sạch-sáng". Hạ tầng xử lý, thu gom nước thải ở khu vực Vinh Thanh, Vinh Xuân. Làm tốt công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng gắn với tăng cường quản lý đất đai.

Phát triển kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển, đầm phá, hệ lâm sinh bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, cách mạng và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống địa phương. Chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường Quốc phòng - An ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Phú Vang thành địa bàn phát triển kinh tế biển và du lịch - dịch vụ hiệu quả, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Những năm qua, huyện Phú Vang đã tập trung huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế; nhất là phát huy thế mạnh của vùng ven biển, đầm phá để phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực như dịch vụ - du lịch, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nông và ngư nghiệp gắn với làng nghề truyền thống chế biến nông sản...Góp phần xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu về kinh tế:

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 12,56%. Trong đó: giá trị các ngành dịch vụ tăng bình quân 16,13%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14,08%/năm; giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân 2,8%/năm.

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt từ 75 - 80 triệu đồng/năm.

+ Giá trị thu hoạch/ha diện tích canh tác đất nông nghiệp đạt trên 85 triệu đồng/năm.

+ Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản bình quân hàng năm đạt 20.610 tấn; trong đó: đánh bắt 18.000 tấn, nuôi trồng 2.610 tấn.

+ Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng thêm từ 15.000 - 16.000 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng bình quân từ 10-12%/năm (không tính thu tiền sử dụng đất).

- Mục tiêu về xã hội:

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD theo cân nặng/ tuổi dưới 7,2%.

+ Lao động qua đào tạo đạt trên 71%. Giải quyết việc làm mới: 2.000 lao động/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều còn dưới 2,5%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 34%.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%.

- Mục tiêu về môi trường:

+ Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 95%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó: nước máy trên 95%).

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống. Việc sử dụng đất phải vì sự phát triển kinh tế xã hội địa phương. Vì thế, quan điểm tổng quát việc khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của tỉnh Thừa Thiên - Huế và vùng Trung Bộ. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của huyện, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất:

- Quy hoạch sử dụng đất mang tính khoa học, hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững. Đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong những năm trước mắt, vừa đảm bảo đáp ứng cho phát triển ở những năm tiếp theo trên cơ sở khai thác, sử dụng đất có hiệu quả và bảo vệ môi trường phục vụ lâu dài cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất phải bám sát định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và giai đoạn tiếp theo theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch phát triển của các ngành.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo ưu tiên đất cho xây dựng các khu du lịch, dịch vụ, khu, cụm công nghiệp và việc mở rộng đô thị, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giữa các ngành và sử dụng có hiệu quả các loại đất. Rà soát lại cơ cấu và định hướng sử dụng đất của các ngành để có giải pháp điều chỉnh hợp lý, trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất

phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài với các giải pháp thích hợp.

- Quy hoạch sử dụng đất gắn với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng với mở rộng không gian đô thị. Phát triển đô thị gắn với quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn, hình thành các trục không gian đô thị có tính chất là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch để thúc đẩy từng khu vực và hỗ trợ các đô thị lớn.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ. Tập trung sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt (Vietgap), chất lượng cao gắn với chuỗi liên kết giá trị sản xuất hàng hóa, an toàn, từng bước nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Mở rộng mô hình sản xuất " Cánh đồng lớn", " Cánh đồng liên kết"; gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất. Xây dựng các mô hình sản xuất mới gắn với ứng dụng khoa học và công nghệ, hình thành cơ sở, vùng sản xuất một số giống thủy sản đầm phá chất lượng cao; hỗ trợ xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu công nghiệp cho một số loại sản phẩm chủ lực gắn với chuỗi giá trị; hình thành vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ cao, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng đối tượng nuôi, nuôi "xen ghép" gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng các hình thức quản lý kinh tế tập thể phù hợp với quy hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi.

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu, phương hướng phát triển trên, định hướng sử dụng một số loại đất nông nghiệp của huyện Phú Vang như sau:

a) Đất trồng lúa

Duy trì diện tích đất trồng lúa, đẩy mạnh đầu tư thâm canh, tăng năng lực tưới tiêu. Bố trí xen canh mùa vụ hợp lý, tăng phân bón hữu cơ và làm tốt công tác bảo vệ thực vật. Bằng nhiều biện pháp kỹ thuật tổng hợp để giảm thiểu tối đa tổn thất do thiên tai gây ra, nâng cao sản lượng.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Chuyển đổi một phần đất trồng lúa, màu năng suất thấp sang xây dựng và phát triển các vùng trồng rau an toàn, quả sạch; các vùng trồng sinh vật cảnh; xây dựng, cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế. Kết hợp phát triển sản xuất hộ gia đình với hình thành các trang trại, gia trại. Trong kỳ quy hoạch nhân rộng và phát triển các mô hình trồng rau sạch,…

c) Đất trồng cây lâu năm

Khuyến khích phát triển kinh tế vườn, cải tạo vườn tạp thành vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và thu nhập cho nông dân.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện có 1.747,67 ha.

d) Đất lâm nghiệp

* Đất rừng phòng hộ: Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn bảo vệ sông, suối, hồ đập; coi trọng việc đầu tư trồng rừng phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái ở các khu vực công cộng. Trồng rừng ngập mặn tại xã Phú Xuân và tại thôn phường 5, thôn phường Nhất xã Vinh Hà.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ của huyện có khoảng 220,02 ha.

* Đất rừng sản xuất:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giao đất, giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

- Thực hiện việc rà soát và thu hồi lại những diện tích đất lâm nghiệp giao không đúng đối tượng, vượt quá hạn điền để điều chỉnh giao cho các hộ chưa có đất canh tác phát triển sản xuất ổn định đời sống.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất của huyện có khoảng 346,65 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Từng bước nâng cao giá trị sản xuất, cần tiến hành cải tạo phần diện tích các ao hồ và nuôi kết hợp trên đất có mặt nước chuyên dùng, đất trồng lúa kém hiệu quả bị ngập thường xuyên, đất cát ven biển chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, sản lượng nuôi trồng, phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản công nghiệp, bán công nghiệp, chuyển đổi đối tượng nuôi theo hướng đa dạng và thân thiện với môi trường. Phát triển các vùng nuôi ở lồng, bè ở một số vùng thủy vực phù hợp với các đối tượng có nguồn giống tự nhiên như cá dìa, cá kình, cá mú, cá nâu, cá hồng, cua, ghẹ,...Cụ thể: khu bảo vệ thủy sản Vũng Bùn tại thị trấn Phú Đa; đất nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng sen tại xã Vinh Hà,..

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất nuôi thủy sản của huyện có khoảng 1.418,73 ha.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Ưu tiên quỹ đất hợp lý để xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị (hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường…), đảm bảo các công trình kết cấu hạ tầng phải đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng nhu cầu cao của khách du lịch quốc tế, trong nước và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

a) Đất quốc phòng

Nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tốt công tác quốc phòng, xây dựng thế trận khu vực phòng thủ, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu và bảo vệ vững chắc chủ quyền của Tổ quốc. Trong những năm tới đất quốc phòng cần được bổ sung để xây dựng: Bãi cất hạ cánh trực thăng tại xã Phú Thuận (1,55 ha); D179/e282 (db1)/f375/PKKQ tại thị trấn Phú Đa (5,0 ha); D179/e282 (db3)/f375/PKKQ tại thị trấn Phú Gia (7,0 ha); Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4. Trong đó: Xã Vinh An (81,64 ha).

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng của huyện có khoảng 122,43 ha.

b) Đất an ninh

Nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tốt công tác an ninh chính trị và trật tự xã hội, đặc biệt là tại khu đô thị, các khu du lịch,... đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa an ninh và trật tự xã hội với xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh, giảm các tệ nạn xã hội,... trong thời gian tới đất an ninh xây dựng: trụ sở công an Thị trấn Phú Đa; mở rộng trụ sở công an huyện; Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH tại thị trấn Phú Đa; Trụ sở công an các xã Phú An, Phú Diên, Phú Gia, Phú Hải, Phú Hồ, Phú Lương, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phú Xuân, Vinh An, Vinh Hà, Vinh Thanh, Vinh Xuân.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất an ninh của huyện có khoảng 13,16 ha.

c) Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030 sẽ huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để phát triển, hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Phú Đa với diện tích 230,90 ha.

d) Đất cụm công nghiệp

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực. Với phương hướng phát triển như trên thì trong những năm tới nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp tăng lên với diện tích: 40,0 ha để xây dựng cụm công nghiệp Phú Diên.

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện có khoảng 40,0 ha.

e) Đất thương mại dịch vụ

Để đảm bảo sự phát triển thương mại dịch vụ của huyện trong thời gian tới cùng với những lợi thế thuận lợi, trong những năm tới cần đầu tư xây dựng các công trình sau:

- *Các khu thương mại dịch vụ (4 vị trí) tại thị trấn Phú Đa: 37,0 ha*

- Đất thương mại dịch vụ Sam Chuồn tại xã Phú An: 2,40 ha.

- Khu du lịch sinh thái, bãi tắm tại xã Phú Diên:10,0 ha;

- Khu du lịch, dịch vụ và nghỉ dưỡng Phú Diên 2 tại xã Phú Diên: 38,49 ha;

- Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Phú Diên 3 tại xã Phú Diên: 38,50 ha;

- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái ven sông tại xã Phú Gia: 10,0 ha;

- Khu thương mại dịch vụ 2 bên cầu Trường Hà tại xã Phú Gia: 13,0 ha.

- Hạ tầng bãi tắm Phú Hải tại xã Phú Hải: 10,0 ha.

- Khu Resort, CTCC, DVMT kết hợp khu biệt thự, căn hộ cao cấp tại xã Phú Thuận: 30,0 ha,....

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện có khoảng 945,45 ha.

f) Đất cơ sở sản xuất kinh doanh

Trong những năm tới việc đầu tư cho sản xuất kinh doanh cũng được chú trọng, xây dựng các điểm tiểu thủ công nghiệp, điểm cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn các xã, thị trấn. Cụ thể một số công trình sau:

- Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Phú Mỹ tại xã Phú Mỹ: 10,0 ha;

- Khu làng nghề tại xã Vinh An: 4,0 ha;

- Khu tiểu thủ công nghiệp tại xã Vinh Thanh: 3,0 ha;

- Điểm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tại xã Vinh Xuân: 7,5 ha….

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh của huyện có khoảng 39,92 ha.

g, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Theo quy hoạch khai thác và sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm đến năm 2030 tập trung chủ yếu là các bãi tập kết vật liệu xây dựng tại thị trấn Phú Đa , bãi tập kết cát sạn tại xã Vinh Hà, bãi tập kết cát sỏi tại xã Vinh Xuân, bãi cát sạn tập trung tại xã Vinh Thanh,..

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện có khoảng 11,56 ha.

h) Đất phát triển hạ tầng

** Đất giao thông*

Toàn bộ mạng lưới giao thông vận tải của huyện phải được gắn kết thành một hệ thống thống nhất. Hình thành mạng lưới liên kết nối các vùng kinh tế quan trọng trong huyện, trong tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Gắn việc phát triển hệ thống giao thông với từng bước hình thành các khu đô thị mới, các khu du lịch dịch vụ,... phát triển theo một quy hoạch thống nhất nhằm tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế xã hội, giữ vững ổn định chính trị và an ninh quốc phòng.

Trên cơ sở phát triển mạng lưới giao thông cần kết hợp chặt chẽ giao thông đường bộ, đường thuỷ, kết hợp với phát triển thuỷ lợi, phát triển nông nghiệp - thuỷ sản, kết hợp phát triển giao thông với an ninh quốc phòng.

Định hướng sử dụng đất giao thông gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn chặt với các loại đất khác như quy hoạch khu dân cư, đô thị, mạng lưới dịch vụ xã hội mang tính chất liên hoàn và khép kín, thông suốt từ trung tâm huyện lỵ - đô thị - cụm kinh tế kỹ thuật - khu dân cư.

Tạo sự thông thoáng giao thông thuận lợi, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia và quốc tế.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.789,10 ha.

** Đất thủy lợi*

Phương án phát triển thuỷ lợi đến năm 2030 ở huyện Phú Vang là cải tạo và nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình nhằm điều tiết nguồn nước, hạn chế ngập úng vào mùa mưa và cung cấp nước tưới vào mùa khô.

- Xây dựng các trạm bơm trên địa bàn từng xã, thị trấn để phục vụ cho việc tưới tiêu; mở rộng các tuyến đê, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi.

Như vậy, đến năm 2030 diện tích đất thuỷ lợi là 632,87 ha.

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Xây dựng và từng bước hiện đại hóa hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện Phú Vang. Bảo vệ, giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hóa, giá trị truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng của huyện. Bảo tồn và phát huy các di sản, di tích văn hoá trên địa bàn huyện.

Để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa và nhu cầu nghỉ ngơi giải trí ngày càng tăng của nhân dân, trong thời gian tới cần đầu tư xây dựng hệ thống các công trình văn hóa như: Khu văn hóa và quảng bá dịch vụ tại thị trấn Phú Đa (0,50 ha); Nhà truyền thống huyện tại thị trấn Phú Đa (0,24 ha); quảng trường huyện Phú Vang tại thị trấn Phú Đa (3,65 ha); xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã Phú Thuận (1,10 ha),…..

Đến năm 2030 toàn huyện diện tích sử dụng cho đất xây dựng cơ sở văn hóa là 14,25 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn, kịp thời, chất lượng cao về các mặt khám chữa bệnh, y tế dự phòng và đào tạo chuyên môn. Không những đáp ứng nhu cầu cho nhân dân trong huyện, mà còn cả số lượng du khách, khách vãng lai. Chú trọng phát triển một cách cân đối các cơ sở và hoạt động công tác y tế dự phòng, đủ năng lực đối phó, giải quyết vấn đề phát sinh khẩn cấp trong mọi tình huống. Mọi người đều được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể

chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi. Đến nay các xã, thị trấn có mạng lưới y tế thôn; nhìn chung về cơ sở vật chất đã đáp ứng được công tác khám chữa bệnh cho bà con nhân dân.

Để đảm bảo đủ cơ sở y tế các cấp phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong huyện, định hướng sử dụng đất cơ sở y tế đến năm 2030 là bố trí thêm quỹ đất để hoàn chỉnh hệ thống y tế trung tâm huyện và cấp xã, thị trấn.

Đến năm 2030 toàn huyện diện tích sử dụng cho đất xây dựng cơ sở y tế là 8,31 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đổi mới phương pháp dạy và học; đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo cho học sinh. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên theo hướng nâng chuẩn, đảm bảo chất lượng cả về đạo đức lẫn chuyên môn. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiện đại và chuẩn hóa. Phấn đấu số trường đạt chuẩn quốc gia cao. Triển khai đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, đổi mới quản lý giáo dục theo hướng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

+ Cải tạo, nâng cấp chuẩn hoá cơ sở vật chất các trường tiểu học, về cơ sở vật chất có 100% trường đạt những tiêu chí về trường chuẩn.

+ Cải tạo, nâng cấp tầng hóa và bổ sung thêm phòng học, các phòng chức năng, công trình phục vụ… các trường tiểu học.

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp các phòng học, phòng chức năng, khu hiệu bộ...

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực quản lý, dạy học; coi trọng đào tạo ngoại ngữ, hướng nghiệp dạy nghề để điều chỉnh, phân luồng hợp lý trong đào tạo nguồn nhân lực, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động.

Để đảm bảo từng bước xây dựng hệ thống trường học nhằm đáp ứng yêu cầu về đất cho học sinh tuỳ cấp học:

* Cấp Mầm non (theo điều lệ trường mầm non):

- Diện tích sử dụng đất bình quân tối thiểu như sau:

- 12m2 cho một trẻ đối với khu vực nông thôn và miền núi;

- 8m2 cho một trẻ đối với khu vực thành phố và thị xã.

* Cấp Tiểu học (theo điều lệ trường tiểu học):

Diện tích sử dụng đất bình quân tối thiểu như sau:

- 10m2 cho một học sinh đối với khu vực nông thôn, miền núi;

- 6m2 cho một học sinh đối với khu vực thành phố, thị xã.

- Đối với trường học 2 buổi trong ngày được tăng thêm diện tích để phục vụ các hoạt động giáo dục toàn diện.

* Cấp Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (theo điều lệ trường học):

Tiêu chuẩn diện tích tối thiểu được quy định như sau:

- Khu vực nông thôn, miền núi: 10 m2/học sinh.

- Khu vực thành phố, thị xã: 6 m2/học sinh.

Dự kiến đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện sẽ là 85,61 ha. Diện tích đất trên chủ yếu được sử dụng để nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống trường khối trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học và mầm non.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Mở rộng và nâng cao hiệu quả phong trào thể dục thể thao quần chúng ở trường học, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang, thu hút rộng rãi những đối tượng là người cao tuổi. Huy động sức mạnh toàn xã hội chăm lo giáo dục thể chất cho thanh thiếu niên và toàn dân, làm cho mọi người dân được thụ hưởng và tham gia các hoạt động thể dục thể thao để tăng cường sức khỏe, góp phần xây dựng con người mới phát triển toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

Duy trì và tổ chức tốt hội thao các ngành, cơ quan, đoàn thể, hệ thống giải các môn thể thao và thể thao dân tộc hàng năm, các kỳ festival.

Đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao, củng cố tổ chức và đa dạng hóa các loại hình thể dục thể thao quần chúng cơ sở như: các hội thể thao, câu lạc bộ thể dục thể thao, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời, câu lạc bộ võ thuật, khu vui chơi giải trí thể thao…

Để đẩy mạnh phát triển thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao cần tập trung đầu tư xây dựng các công trình: Nhà thi đấu đa năng huyện Phú vang tại thị trấn Phú Đa; Nhà thi đấu đa năng tại xã Phú Diên; khu trung tâm thể thao xã Phú Hải, Dự án sân golf và khu phụ trợ tại xã Vinh Xuân,…

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện là 175,02 ha.

** Đất công trình năng lượng*

Để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân, xây dựng các tuyến điện trung và hạ thế; xây dựng trạm biến áp, cải tạo nâng cấp hệ thống lưới điện.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 1,45 ha.

** Đất công trình bưu chính viễn thông*

Xây dựng hệ thống chiếu sáng theo hướng đồng bộ, hiện đại đảm bảo an toàn cho các hoạt động kinh tế-xã hội, tạo điểm nhấn, góp phần tăng tính thẩm mỹ đô thị. Chú trọng các tuyến trục trung tâm, cửa ngõ đô thị,….

Chú trọng các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng tư liệu, hướng dẫn sản xuất, cung cấp thông tin thương mại, nông nghiệp tại các điểm bưu điện-văn hoá xã.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,22 ha.

** Đất có di tích lịch sử văn hóa*

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng để xây dựng các công trình: khu di tích lịch sử lưu niệm trận chiến thắng Cồn Rang tại xã Phú Gia; địa điểm chiến thắng Thanh lam Bồ tại xã Phú Gia; khu di tích lịch sử cách mạng Lùm Phun tại xã Phú Xuân,..nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện Phú Vang.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 6,07 ha.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Để đảm bảo xử lý chất thải đáp ứng được yêu cầu vệ sinh môi trường, dự kiến điểm đặt xuồng rác ở hầu hết các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 0,35 ha.

** Đất cơ sở tôn giáo*

Trong kỳ quy hoạch sẽ duy trì tôn tạo phần đất tôn giáo hiện có. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 20,96 ha.

** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong đất ở và đất canh tác; khoanh vùng các nghĩa địa tập trung. Xây dựng nghĩa trang tập trung cho đô thị và các khu dân cư nông thôn với quy mô phù hợp. Bố trí đất nghĩa trang, nghĩa địa phải phù hợp phong tục tập quán của dân địa phương, đảm bảo vệ sinh môi trường. Phương án bố trí như sau :

- Nghĩa địa các nơi nhỏ lẻ ở các xã, thị trấn sẽ di dời từng bước đến nghĩa trang tập trung đạt tiêu chuẩn.

- Di dời các nghĩa địa bị giải tỏa bởi các dự án vào khu tập trung.

- Thu gom các nghĩa địa nhỏ lẽ trong đất nông nghiệp vào các khu tập trung.

Dự báo đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng còn 2.006,06 ha.

** Đất chợ*

Mục tiêu chung là sắp xếp lại, cải tạo, mở rộng và xây mới hệ thống chợ vừa phục vụ nhu cầu dân sinh của nhân dân, các vùng phụ cận, vừa phục vụ các mục đích du lịch, tham quan, nghiên cứu và khám phá văn hoá truyền thống của khách thập phương.

Hệ thống chợ gồm: chợ thủy hải sản Phú An, mở rộng chợ Phú Diên, mở rộng chợ Vinh Phú, quy hoạch chợ trung tâm xã Phú Mỹ, chợ Diên Đại xã Phú

Xuân, chợ thủy hải sản Vinh Thanh, xây dựng mới chợ Xuân Thiên Thượng xã Vinh Xuân,….

Đến năm 2030 diện tích đất chợ là 17,25 ha.

1.3.3. Định hướng phát triển đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị

Giữ lại hệ thống các khu dân cư trên địa bàn huyện. Hình thành các khu dân cư có quy mô phù hợp trên cơ sở cải tạo hệ thống dân cư cũ, mở rộng hệ thống khu dân cư mới nếu cần thiết nhằm tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng công cộng, các dịch vụ đời sống cần thiết để nâng cao đời sống tinh thần vật chất của nhân dân.

Dự báo đến năm 2030 dân số trên toàn huyện Phú Vang như sau:

STT	Hạng mục	Dân số hiện trạng	Dự báo
			Năm 2030
A	**Dân số toàn huyện (người)**	**148.879**	**213.000**
B	***Dân số đô thị (người)***	***41.686***	***85.000***
	Tỷ lệ % so toàn huyện	28,0	40,0
C	***Dân số nông thôn***	***107.193***	***128.000***
	Tỷ lệ % so toàn huyện	72 ,0	60,0

Ghi chú:

- Dân số hiện trạng tính toán có cập nhật số liệu thống kê mới nhất từ phòng thống kê của UBND huyện Phú Vang, bao gồm:

+ Dân số thường trú theo Niên giám thống kê.

+ Dân số tăng tự nhiên.

+ Dân số tăng cơ học.

+ Dân số vãng lai.

+ Các dự án đầu tư trên địa bàn.

- Quy mô dân số sẽ được tính toán cụ thể ở giai đoạn lập đồ án quy hoạch.

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.353,16 ha và đất ở tại đô thị là 279,71 ha.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế

** Về kinh tế*

+ Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 12,56%. Trong đó: giá trị các ngành dịch vụ tăng bình quân 16,13%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 14,08%/năm; giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân 2,8%/năm.

+ Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt từ 75 - 80 triệu đồng/năm.

+ Giá trị thu hoạch/ha diện tích canh tác đất nông nghiệp đạt trên 85 triệu đồng/năm.

+ Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản bình quân hàng năm đạt 20.610 tấn; trong đó: đánh bắt 18.000 tấn, nuôi trồng 2.610 tấn.

+ Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội tăng thêm từ 15.000 - 16.000 tỷ đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng bình quân từ 10-12%/năm (không tính thu tiền sử dụng đất).

* *Về xã hội*

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD theo cân nặng/ tuổi dưới 7,2%.

+ Lao động qua đào tạo đạt trên 71%. Giải quyết việc làm mới: 2.000 lao động/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều còn dưới 2,5%.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 34%.

+ Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%.

* *Về môi trường*

+ Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 95%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh đạt 100% (trong đó: nước máy trên 95%).

(Nguồn: Nghị quyết Hội nghị phiên bất thường Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XV về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025).

b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phương hướng phát triển chung là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng "Dịch vụ - Công nghiệp, xây dựng - Nông nghiệp", trong đó trọng tâm là phát triển hạ tầng dịch vụ, du lịch biển và đô thị biển. Đây là ngành kinh tế chủ lực của huyện. Chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, dịch vụ mang tính đặc trưng của huyện, để có sức cạnh tranh và khẳng định thương hiệu điểm đến du lịch huyện Phú Vang. Phấn đấu giá trị các ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân hàng năm 16,13%, đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 42,47% trong cơ cấu kinh tế.

- Công nghiệp, xây dựng: phấn đấu tăng trưởng bình quân hàng năm 14,08%; đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 41,32% trong cơ cấu kinh tế.

- Nông nghiệp: phấn đấu giá trị ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân hàng năm tăng 2,8%; đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 16,21% trong tổng cơ cấu kinh tế.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Dịch vụ

Tập trung phát triển du lịch dịch vụ thành ngành kinh tế chủ lực của huyện, trên cơ sở khai thác lợi thế vùng đầm phá, ven biển và điều chỉnh quy hoạch cho hợp lý nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, du lịch tại biển Phú Thuận, Vinh Thanh, đầm Sam-Chuồn; quan tâm vấn đề bảo vệ môi trường dịch vụ du lịch đầm phá.

Tiếp tục phát triển mạnh các loại hình du lịch, nhất là du lịch trải nghiệm (đầm phá, du lịch biển), du lịch làng nghề, hình thành các tour, tuyến du lịch về các làng nghề truyền thống. Tích cực phối hợp đẩy mạnh các hoạt động, chương trình Farmtrip (hình thức du lịch tìm hiểu, làm quen, tiếp thị) để quảng bá các địa điểm, giới thiệu sản phẩm du lịch huyện đến với du khách và người dân.

Huy động các nguồn lực, thành phần kinh tế ra sức phục hồi nhanh ngành du lịch gắn với tái cơ cấu để tạo bước đột phá, xứng tầm là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Tạo môi trường đầu tư thông thoáng để khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong và ngoài huyện đến đầu tư phát triển các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch biển và đầm phá. Vận động các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ liên kết để xây dựng, phát triển tạo thành chuỗi liên kết từ khâu sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch, dịch vụ mang tính đặc trưng của huyện, để có sức cạnh tranh và khẳng định thương hiệu điểm đến du lịch huyện Phú Vang.

Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030, để có kế hoạch đầu tư phát triển du lịch ở các vùng trọng điểm. Đổi mới nội dung, phương thức quảng bá, xúc tiến du lịch theo hướng chuyên nghiệp hiện đại, hiệu quả và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Tăng cường hợp tác với các đối tác, doanh nghiệp quy mô lớn như: các hãng hàng không, doanh nghiệp lữ hành, các trang mạng du lịch trực tuyến, mạng xã hội, báo chí,…để quảng bá thương hiệu và xúc tiến quảng bá du lịch của huyện. Rà soát các hoạt động dịch vụ, các tour, tuyến trên đầm phá Tam Giang-Cầu Hai để khai thác có hiệu quả. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác du lịch, đa dạng hóa các loại hình du lịch sinh thái ở các xã ven biển, đầm phá từ Phú Thuận về Vinh Hà và các xã dọc theo phá Tam Giang - Cầu Hai; phát triển dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng ở Phú Thuận, Vinh Thanh. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch thông qua xã hội hóa; nâng cao hiệu quả liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa các địa phương; hoàn thiện kết cấu hạ tầng để phát triển du lịch và dịch vụ biển. Phối hợp và tạo điều kiện để sớm đưa các dự án dịch vụ du lịch đi vào hoạt động. Xây dựng một số đề án, quy hoạch để thúc đẩy phát triển du lịch đầm phá ở Đầm Sam Chuồn, Vinh An-Vinh Thanh. Thực hiện chỉnh trang khu vực dịch vụ thương mại tại ngã 4 giao đường Tỉnh lộ 18 và Quốc lộ 49B, xã Vinh Thanh

để đầu tư phát triển dịch vụ công cộng, điện chiếu sáng, sắp xếp các điểm dịch vụ thương mại, chợ.

Phấn đấu giá trị các ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân hàng năm 16,13%, đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 42,47% trong cơ cấu kinh tế.

b) Công nghiệp, xây dựng

Nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp. Phấn đấu tăng trưởng bình quân hàng năm 14,08%; đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 41,32% trong cơ cấu kinh tế. Phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế, công nghiệp tỉnh kêu gọi đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp Phú Đa để phục vụ kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất thứ cấp, phấn đấu tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp đạt 50-60%. Đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các nhà máy lắp ráp điện tử, đóng mới và sữa chữa tàu thuyền, chế biến nông - thủy hải sản; ưu tiên các dự án sản xuất công nghiệp sạch ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Thành lập cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết và đầu tư hạ tầng Cụm Công nghiệp Phú Diên.

Từ nguồn vốn khuyến công, khoa học-công nghệ của tỉnh và triển khai kế hoạch khuyến công của huyện nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, mở rộng quy mô hoạt động, ứng dụng các tiến bộ khoa học-công nghệ vào sản xuất. Đầu tư cải tiến nhãn mác hàng hóa, tăng cường các hoạt động xúc tiến quảng bá mở rộng thị trường các sản phẩm đã có thương hiệu, xây dựng các thương hiệu mới, tăng cường khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trên địa bàn tạo thành chuỗi liên kết từ khâu sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Gắn phát triển nghề và làng nghề với phát triển dịch vụ du lịch. Vận động các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ liên kết với nhau cùng dùng chung một nhãn hiệu tập thể nhằm xây dựng, phát triển thương hiệu chung. Cơ sở đầu mối có vai trò làm đầu tàu bao tiêu sản phẩm của các hộ sản xuất nhỏ lẻ để cung ứng ra thị trường,

Tổ chức kết nối tiêu thụ các sản phẩm đặc sản, thủ công mỹ nghệ, nông sản vào các kênh phân phối bán lẻ, các khu du lịch, nghĩ dưỡng trong và ngoài huyện. Vận động thành lập mỗi sản phẩm truyền thống đều có cơ sở sản xuất chủ lực để xây dựng và phát triển nhãn hiệu tập thể.

c) Nông - lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ.

Tập trung sản xuất theo hướng nông nghiệp tốt (Vietgap), chất lượng cao gắn với chuỗi liên kết giá trị sản xuất hàng hóa, an toàn, từng bước nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Phấn đấu giá trị ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân hàng năm tăng 2,8%; đến năm 2025 chiếm tỷ trọng 16,21% trong tổng cơ cấu kinh tế. Quan tâm phát triển các vùng nông nghiệp chất lượng cao, có giá trị

kinh tế ở các địa phương; tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao cung cấp cho các khu du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Tiếp tục chuyển đổi mạnh mẽ, cơ cấu lại sản phẩm nông nghiệp theo hướng hiệu quả hơn; trong đó cần tập trung cho lĩnh vực đánh bắt và nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững. Nghiên cứu tham gia Dự án phát triển hạ tầng chuỗi giá trị rau quả thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Mở rộng mô hình sản xuất " Cánh đồng lớn", " Cánh đồng liên kết"; gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất ở các xã vùng trọng điểm lúa Phú Lương, Phú Hồ, Phú Đa, Phú Gia, Vinh Hà, Phú Mỹ,… Tập trung phát triển các giống lúa chất lượng cao, phấn đấu chiếm tỷ trọng hơn 30% tổng diện tích lúa trên toàn huyện. Xây dựng các mô hình sản xuất mới gắn với ứng dụng khoa học và công nghệ, hình thành cơ sở, vùng sản xuất một số giống thủy sản đầm phá chất lượng cao; hỗ trợ xây dựng và bảo hộ nhãn hiệu công nghiệp cho một số loại sản phẩm chủ lực gắn với chuỗi giá trị; hình thành vùng sản xuất, nuôi trồng thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ cao, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường. Phấn đấu tăng giá trị thu nhập trên 1 đơn vị diện tích canh tác đạt bình quân trên 85 triệu đồng/ha/năm.

Tiếp tục thực hiện tốt chương trình mỗi xã một sản phẩm, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, trong đó phải xác định sản phẩm chủ lực, đặc trưng để tập trung phát triển; nghiên cứu phát triển kinh tế sen; khuyến khích đưa sản phẩm vào Festival làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (Vietgap), khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ, xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ nhằm tăng thu nhập, hiệu quả sản xuất.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng đối tượng nuôi, nuôi "xen ghép" gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và xây dựng các hình thức quản lý kinh tế tập thể phù hợp với quy hoạch đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi. Vận động bà con ngư dân cải hoán và đóng mới tàu có công suất lớn, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm đánh bắt thủy sản, tổng sản lượng thủy sản bình quân hàng năm đạt 20.610 tấn.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2020 - 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực như sau:

Bảng: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Diện tích tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**23.531,22**	**100,00**	**23.531,22**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.605,15**	**49,32**	**9.891,91**	**42,04**	**-1.713,24**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.066,50	*25,78*	5.401,81	*22,96*	*-664,69*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.949,95	*21,04*	4.545,38	*19,32*	*-404,57*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	820,31	3,49	629,50	2,68	-190,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.859,06	7,90	1.747,67	7,43	-111,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	290,02	1,23	220,02	0,94	-70,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	951,55	4,04	346,65	1,47	-604,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.581,83	6,72	1.418,73	6,03	-163,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,87	0,15	127,52	0,54	91,65
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11.346,75**	**48,22**	**13.311,82**	**56,57**	**1.965,07**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,24	0,12	122,43	0,52	95,19
2.2	Đất an ninh	CAN	7,66	0,03	13,16	0,06	5,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	34,29	0,15	230,90	0,98	196,61
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	40,00	0,17	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	148,90	0,63	945,45	4,02	796,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,75	0,05	39,92	0,17	27,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89	*0,01*	1,89	*0,01*	*0,00*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,18	*0,04*	11,56	*0,05*	*1,38*
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.236,78	*18,00*	4.758,52	*20,22*	*521,74*
	Trong đó:						
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.297,88*	*5,52*	*1.789,10*	*7,60*	*491,22*
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*596,33*	*2,53*	*632,87*	*2,69*	*36,54*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2,91*	*0,01*	*14,25*	*0,06*	*11,34*
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,93*	*0,03*	*8,31*	*0,04*	*2,38*
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*75,00*	*0,32*	*85,61*	*0,36*	*10,61*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*28,78*	*0,12*	*175,02*	*0,74*	*146,24*

2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,29*	*0,00*	*1,45*	*0,01*	*1,16*
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,22*	*0,01*	*1,22*	*0,01*	*0,00*
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,07*	*0,01*	*6,07*	*0,03*	*4,00*
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,35*	*0,00*	*0,35*	*0,00*	*0,00*
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*20,96*	*0,09*	*20,96*	*0,09*	*0,00*
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*2.198,34*	*9,34*	*2.006,06*	*8,53*	*-192,28*
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	*6,72*	*0,03*	*17,25*	*0,07*	*10,53*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	0,03	10,14	0,04	3,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,04	0,00	20,47	0,09	20,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.036,83	4,41	1.353,16	5,75	316,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,41	0,83	279,71	1,19	85,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,12	0,05	11,88	0,05	0,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,02	3,57	0,02	-0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	168,51	0,72	165,19	0,70	-3,32
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,62	1,28	297,17	1,26	-4,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.143,51	21,86	5.006,00	21,27	-137,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,00	0,47	0,00	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**579,32**	**2,46**	**327,49**	**1,39**	**-251,83**

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 11.605,15 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.891,91 ha, chiếm 42,04% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.713,24 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa:***

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 6.066,50 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.401,81 ha, chiếm 22,96% tổng diện tích tự nhiên, giảm 664,69 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,6 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 23,50 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 7,10 ha;

- Đất an ninh: 1,96 ha;

- Đất khu công nghiệp: 3,65 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 33 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 60,02 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 247,32 ha. Cụ thể: đất giao thông (193,94 ha); đất thủy lợi (30,53 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (3,61 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (0,24 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (7,73 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (2,63 ha); đất công trình năng lượng (0,52 ha); đất di tích lịch sử văn hoá (0,62 ha); đất chợ (7,5 ha);

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,32 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 10,55 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 177,01 ha;

- Đất ở tại đô thị: 81,46 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,1 ha.

**** Đất trồng cây hàng năm khác:***

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 820,31 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 629,50 ha, chiếm 2,68% tổng diện tích tự nhiên, giảm 190,81 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 3,6 ha và thực giảm 194,41 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 3,6 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa.

● Thực giảm: 194,41 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp khác: 7,90 ha;

- Đất an ninh: 0,17 ha;

- Đất khu công nghiệp: 31,92 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 11,44 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,13 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 0,2 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 57,96 ha. Cụ thể: đất giao thông (39,82 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,72 ha); đất cơ sở y tế (0,83 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (2,32 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (11,10 ha); đất năng lượng (0,04 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (1,50 ha); đất chợ (1,63 ha);

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,12 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,9 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 74,14 ha;

- Đất ở tại đô thị: 3,78 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,75 ha.

**** Đất trồng cây lâu năm:***

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 1.859,06 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.747,67 ha, chiếm 7,43% tổng diện tích tự nhiên, giảm 111,39 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp khác: 2,5 ha;

- Đất khu công nghiệp: 17,22 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 30,20 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 18,87 ha. Cụ thể: đất giao thông (10,58 ha); đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,06 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,08 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (3 ha); đất năng lượng (0,45 ha); đất di tích lịch sử văn hoá (2,7 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (2 ha);

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,2 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 40,40 ha;

- Đất ở tại đô thị: 1,5 ha;

- Đất trụ sở cơ quan: 0,5 ha.

**** Đất rừng phòng hộ:***

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 290,02 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 220,02 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, giảm 70 ha so với năm 2020. Trong đó thực giảm 95,95 ha và thực tăng 25,95 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 25,95 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,8 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 25,15 ha;

● Thực giảm: 95,95 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất quốc phòng: 1,55 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 70,44 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,5 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 23,46 ha. Cụ thể: đất giao thông (7,72 ha); đất thuỷ lợi (3,54 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (10 ha); đất công trình năng lượng (0,15 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (2,05 ha).

**** Đất rừng sản xuất:***

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 951,55 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 346,65 ha, chiếm 1,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm 604,90 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp khác: 35,70 ha;
- Đất quốc phòng: 78,44 ha;
- Đất an ninh: 1,09 ha;
- Đất khu công nghiệp: 27,43 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 271,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 0,8 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 156,02 ha. Cụ thể: đất giao thông (45,76 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (99,90 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (10,36 ha).
- Đất ở tại nông thôn: 30,20 ha.

**** Đất nuôi trồng thủy sản:***

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 1.581,83 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.418,73 ha, chiếm 6,03% tổng diện tích tự nhiên, giảm 163,10 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 39,50 ha và thực giảm 202,60 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 39,50 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 23,50 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 16 ha.

● Thực giảm: 202,60 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất rừng phòng hộ: 0,8 ha;
- Đất khu công nghiệp: 0,05 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 7 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 148,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 24,19 ha. Cụ thể: đất giao thông (22,64 ha); đất cơ sở giáo dục đào tạo (0,05 ha); đất cơ sở thể dục thể thao (1 ha); đất chợ (0,5 ha);
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 7,13 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 11,18 ha;
- Đất ở tại đô thị: 2,53 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,5 ha.

**** Đất nông nghiệp khác:***

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 35,87 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 127,52 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 91,65 ha so năm 2020. Trong đó thực tăng 72,60 ha và thực giảm 1,45 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 93,10 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 7,1 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 7,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,5 ha;
- Đất rừng sản xuất: 35,70 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,5 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 29,90 ha;
- Đất chưa sử dụng: 9,5 ha.

● Thực giảm: 1,45 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

- Đất giao thông: 0,6 ha;
- Đất thuỷ lợi: 0,2 ha;
- Đất di tích lịch sử văn hoá: 0,65 ha;

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 11.346,75 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13.311,82 ha, chiếm 56,57% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.965,07 ha so với năm 2020. Chi tiết các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

**** Đất quốc phòng:***

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 27,24 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 122,43 ha, chiếm 0,52% tổng diện tích tự nhiên, tăng 95,19 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ: 1,55 ha;
- Đất rừng sản xuất: 78,44 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 9,70 ha;
- Đất chưa sử dụng: 5,5 ha.

**** Đất an ninh:***

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 7,66 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 13,16 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, tăng 5,5 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 1,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,17 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất: 1,09 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,80 ha;
- Đất ở đô thị: 0,31 ha;

- Đất chưa sử dụng: 1,17 ha.

**** Đất khu công nghiệp:***

Diện tích đất khu công nghiệp năm 2020 là 34,29 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 230,90 ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên, tăng 196,61 ha so với năm 2020. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 3,65 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 31,92 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 17,22 ha;
- Đất rừng sản xuất: 27,43 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,05 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 63,50 ha;
- Đất ở nông thôn: 4,44 ha;
- Đất ở tại đô thị: 8,03 ha;
- Đất chưa sử dụng: 40,37 ha.

**** Đất cụm công nghiệp:***

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 40 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 33 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7 ha.

**** Đất thương mại dịch vụ:***

Diện tích đất thương mại dịch vụ năm 2020 là 148,90 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 945,45 ha, chiếm 4,02% tổng diện tích tự nhiên, tăng 796,55 ha so với năm 2020. Trong đó thực giảm 0,15 ha và thực tăng 796,70 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 796,70 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 60,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 11,44 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 30,20 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 70,44 ha;
- Đất rừng sản xuất: 271,22 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 148,22;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,3 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 38,37 ha;
- Đất ở nông thôn: 4,68 ha;
- Đất ở đô thị: 2,18 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,08 ha;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 73,10 ha;

- Đất chưa sử dụng: 85,45 ha.

● Thực giảm: 0,15 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:***

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 12,75 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 39,92 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, tăng 27,17 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 28,23 ha và thực giảm 1,06 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 28,23 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 14 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,13 ha;

- Đất trồng rừng phòng hộ: 0,5 ha;

- Đất rừng sản xuất: 4 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 1 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: 3,6 ha.

● Thực giảm: 1,06 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 0,5 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 0,3 ha;

- Đất phát triển hạ tầng (đất giáo dục): 0,08 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,18 ha.

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:***

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 là 1,89 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,89 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, ổn định so với năm 2020.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:***

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 10,18 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,56 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,38 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 3 ha và thực giảm 1,62 ha.

● Thực tăng: 3 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,2 ha;

- Đất rừng sản xuất: 0,8 ha;

- Đất chưa sử dụng: 2 ha.

● Thực giảm: 1,62 ha do chuyển sang đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng.

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:***

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 là 4.236,78 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.758,52 ha, chiếm 20,22% tổng diện tích tự nhiên, tăng 521,74 ha so với năm 2020. Cụ thể:

** Đất giao thông:*

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 1.297,88 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.789,10 ha, chiếm 7,6% tổng diện tích tự nhiên, tăng 491,22 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 504,24 ha và thực giảm 13,02 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 504,24 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 193,94 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 39,82 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 10,58 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 7,72 ha;
- Đất rừng sản xuất: 45,76 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 22,64 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,6 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,15 ha;
- Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng: 60,32 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 78,58 ha;
- Đất ở tại đô thị: 5,74 ha;
- Đất tín ngưỡng: 1,90 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 0,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 16,42 ha;
- Đất chưa sử dụng: 19,65 ha.

● Thực giảm: 13,02 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: 0,8 ha;
- Đất an ninh: 0,32 ha;
- Đất khu công nghiệp: 3,5 ha;
- Đất thuỷ lợi: 5,9 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,6 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,7 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,2 ha.

** Đất thủy lợi:*

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 596,33 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 632,87 ha, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên, tăng 36,54 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 52,37 ha và thực giảm 15,83 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 52,37 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 30,53 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 3,54 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,2 ha;
- Đất giao thông: 5,9 ha;
- Đất ở nông thôn: 0,05 ha;
- Đất ở đô thị: 1 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 3,03 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 3,23 ha;
- Đất chưa sử dụng: 4,89 ha.

● Thực giảm: 15,83 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 1 ha;
- Đất khu công nghiệp: 0,69 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 0,45 ha;
- Đất giao thông: 10,85 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,29 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,01 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,61 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,73 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,2 ha.

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 là 2,91 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 14,25 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên, tăng 11,34 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 11,73 ha và thực giảm 0,39 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 11,73 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 3,61 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,72 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha;
- Đất thuỷ lợi: 0,29 ha;
- Đất giáo dục: 0,67 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 0,3 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,11 ha;
- Đất ở đô thị: 2,46 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,43 ha;
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 0,3 ha;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,31 ha;

- Đất chưa sử dụng: 2,47 ha.

● Thực giảm: 0,39 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,16 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,23 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 là 5,93 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,31 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2,38 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 2,43 ha và thực giảm 0,05 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 2,43 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,24 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,83 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng: 0,38 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,4 ha;

- Đất ở tại đô thị: 0,58 ha.

● Thực giảm: 0,05 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 75 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 85,61 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 10,61 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 14,89 ha và thực giảm 4,28 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 14,89 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 7,73 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,32 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,08 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,05 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,08 ha;

- Đất thuỷ lợi: 0,01 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,23 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,4 ha;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hoả táng: 0,8 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha;

- Đất chưa sử dụng: 3,07 ha.

● Thực giảm: 4,28 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,19 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 0,07 ha;

- Đất giao thông: 0,09 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,67 ha;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,82 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,03 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 1,41 ha.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 28,78 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 175,02 ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên, tăng 146,24 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 147,06 ha và thực giảm 0,82 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 147,06 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 2,63 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 11,10 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 3 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 10 ha;

- Đất rừng sản xuất: 99,9 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 1 ha;

- Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng (đất giao thông, đất thuỷ lợi, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng): 7,21 ha.

- Đất ở đô thị: 0,04 ha;

- Đất chưa sử dụng: 12,18 ha.

● Thực giảm: 0,82 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông: 0,2 ha;

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,4 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha.

** Đất công trình năng lượng:*

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 là 0,29 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,45 ha, tăng 1,16 ha so năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,52 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 0,45 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 0,15 ha.

** Đất công trình bưu chính viễn thông:*

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông năm 2020 là 1,22 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,22 ha, ổn định so với năm 2020.

** Đất có di tích lịch sử văn hóa:*

Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa năm 2020 là 2,07 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,07 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, tăng 4 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,62 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,7 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,65 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,03 ha.

** Đất bãi thải xử lý chất thải:*

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 0,35 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,35 ha, ổn định so với năm 2020.

** Đất cơ sở tôn giáo:*

Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 20,96 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 20,96 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, ổn định so với năm 2020.

** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 là 2.198,34 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.006,06 ha, chiếm 8,53% tổng diện tích tự nhiên, giảm 192,28 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 38,08 ha và thực giảm 230,36 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 38,08 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,5 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2 ha;
- Đất trồng rừng phòng hộ: 2,05 ha;
- Đất rừng sản xuất: 10,36 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 1,62 ha;
- Đất ở đô thị: 2,5 ha;
- Đất chưa sử dụng: 18,05 ha.

● Thực giảm: 230,36 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 28,90 ha;
- Đất quốc phòng: 8,90 ha;
- Đất an ninh: 0,13 ha;
- Đất khu công nghiệp: 59,31 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 37,85 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,6 ha;
- Đất giao thông: 49,13 ha;

- Đất cơ sở văn hoá: 0,3 ha;

- Đất cơ sở y tế: 0,38 ha;

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,8 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 5 ha;

- Đất chợ: 0,73 ha;

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,17 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 31,96 ha;

- Đất ở tại đô thị: 3,2 ha.

** Đất chợ:*

Diện tích đất chợ năm 2020 là 6,72 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17,25 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, tăng 10,53 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 10,58 ha và thực giảm 0,05 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 10,58 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 7,5 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,63 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,5 ha;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng: 0,73 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,06 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,16 ha.

● Thực giảm: 0,05 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng.

**** Đất sinh hoạt cộng đồng:***

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 6,55 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,14 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, tăng 3,59 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 1,32 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,12 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,18 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,82 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;

- Đất chưa sử dụng: 0,1 ha.

**** Đất khu vui chơi giải trí công cộng:***

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2020 là 0,04 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 20,47 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên, tăng 20,43 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 10,55 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,9 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,2 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 7,13 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,03 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng: 0,17 ha;
- Đất chợ: 0,05 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1 ha.

**** Đất ở tại nông thôn:***

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.036,83 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.353,16 ha, chiếm 5,75% tổng diện tích tự nhiên, tăng 316,33 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 404,77 ha và thực giảm 88,44 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 404,77 ha được chuyển từ các loại đất sau:
- Đất trồng lúa: 177,01 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 74,14 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 40,40 ha;
- Đất rừng sản xuất: 30,20 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 11,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 36,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,21 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 1 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 2,45 ha;
- Đất chưa sử dụng: 32,16 ha.

● Thực giảm: 88,44 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:
- Đất khu công nghiệp: 4,44 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 4,68 ha;
- Đất giao thông: 78,58 ha;
- Đất thuỷ lợi: 0,05 ha;
- Đất cơ sở văn hoá: 0,11 ha;
- Đất cơ sở y tế: 0,40 ha;
- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,12 ha;
- Đất chợ: 0,06 ha.

**** Đất ở tại đô thị:***

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 194,41 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 279,71 ha, chiếm 1,19% tổng diện tích tự nhiên, tăng 85,30 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 108,14 ha và thực giảm 22,84 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 108,14 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 81,46 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 3,78 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,5 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 2,53 ha;
- Đất giao thông: 0,2 ha;
- Đất thuỷ lợi: 0,2 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng: 3,2 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 1 ha;
- Đất chưa sử dụng: 14,27 ha.

● Thực giảm: 22,84 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất an ninh: 0,31 ha
- Đất khu công nghiệp: 8,03 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 2,18 ha;
- Đất giao thông: 5,74 ha;
- Đất thuỷ lợi: 1 ha;
- Đất cơ sở văn hoá: 2,46 ha;
- Đất cơ sở y tế: 0,58 ha;
- Đất cơ sở thể dục thể thao: 0,04 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng: 2,5 ha.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:***

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 11,12 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,88 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 0,76 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 1,85 ha và thực giảm 1,09 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 1,85 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 0,1 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,75 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,5 ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,5 ha.

● Thực giảm: 1,09 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất cơ sở văn hoá: 0,43 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;

- Đất công viên, giải trí công cộng: 0,4 ha;

- Đất ở nông thôn: 0,21 ha.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:***

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 3,77 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,57 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, giảm 0,2 ha so với năm 2020. Trong đó thực tăng 0,1 ha và thực giảm 0,3 ha. Cụ thể:

● Thực tăng: 0,1 ha được chuyển từ đất trồng lúa.

● Thực giảm: 0,3 ha được chuyển sang đất cơ sở văn hoá.

**** Đất tín ngưỡng:***

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2020 là 168,51 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 165,19 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích tự nhiên, giảm 3,32 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ: 0,08 ha;

- Đất giao thông: 1,9 ha;

- Đất cơ sở văn hoá: 0,31 ha;

- Đất di tích lịch sử văn hoá: 0,03 ha;

- Đất ở nông thôn: 1 ha.

**** Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:***

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 301,62 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 297,17 ha, chiếm 1,26% tổng diện tích tự nhiên, giảm 4,45 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông: 4,16 ha;

- Đất thuỷ lợi: 0,29 ha.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng:***

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 5.143,51 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5.006,00 ha, chiếm 21,27% tổng diện tích tự nhiên, giảm 137,51 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất rừng phòng hộ: 25,15 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 16 ha;

- Đất thương mại dịch vụ: 73,10 ha;

- Đất giao thông: 16,42 ha;

- Đất thuỷ lợi: 3,23 ha;

- Đất chợ: 0,16 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 2,45 ha;

- Đất ở tại đô thị: 1 ha.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 579,32 ha, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 327,49 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên, giảm 251,83 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp khác: 9,5 ha;
- Đất quốc phòng: 5,50 ha;
- Đất an ninh: 1,17 ha;
- Đất khu công nghiệp: 40,37 ha;
- Đất thương mại dịch vụ: 85,45 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 60,31 ha. Cụ thể: đất giao thông (19,65 ha); đất thủy lợi (4,89 ha); đất xây dựng cơ sở y tế (2,47 ha); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (3,07 ha); đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (12,18 ha); đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (18,05 ha);
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,1 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1 ha
- Đất ở tại nông thôn: 32,16 ha;
- Đất ở tại đô thị: 14,27 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện Phú Vang.

Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024); Quyết định số 67/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phương án "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Hiệu quả kinh tế đất của phương án quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở cân đối thu - chi từ đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế - xã hội, phương án "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" đã xác định lại quỹ đất hợp lý sử dụng cho các ngành, các đối tượng sử dụng đất, trong đó diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 5.401,81 ha. Trong phương án cũng hạn chế việc lấy đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ) để sử dụng vào mục đích khác, nhằm đảm bảo một phần chiến lược an ninh lương thực, thoả mãn nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và giải quyết lao động nông thôn. Ngoài ra trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp kỹ thuật cao, tăng năng suất, đưa sản lượng lương thực đạt cao.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu dân cư mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện.

- Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.794,29 ha, trong đó: đất trồng lúa 630,49 ha, đất trồng cây hàng năm khác 186,51 ha; đất trồng cây lâu năm 108,89 ha, đất rừng phòng hộ (95,95 ha); đất rừng sản xuất 569,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 201,80 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

- Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư; tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông, xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, sân vận động, trung tâm thể dục thể thao,... trên địa bàn toàn huyện...

- Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của huyện trên tất cả các tuyến huyện và tuyến xã, thị trấn.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn huyện theo "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" là điều kiện cần thiết và quan trọng để thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sẽ gắn kết được với quy hoạch phát triển đô thị, các khu dân cư, quy hoạch các ngành khác tránh tình trạng xây dựng tự phát thiếu sự kiểm soát chặt chẽ, làm biến đổi khung cảnh danh thắng theo chiều hướng xấu và giảm đi giá trị cảnh quan khu di tích. Đồng bộ các hình thức kiến trúc các công trình xây dựng mới theo phong cánh hiện đại, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích lịch sử,...

Từ đó hướng tới các mục tiêu phát huy mọi giá trị quý giá của các khu di tích lịch sử và danh thắng; bao gồm giá trị văn hoá vật chất, giá trị văn hoá tinh thần và giá trị văn hoá môi trường cảnh quan thiên nhiên trong việc giáo dục giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên môi trường sinh thái khu di tích danh thắng. Làm căn cứ cho việc lập các

đồ án quy hoạch chi tiết, các dự án, các chương trình bảo tồn, tôn tạo và phát huy hợp lý, có hiệu quả giá trị khu di tích; làm cơ sở tiến hành lập, thẩm định phê duyệt các dự án đầu tư và lập kế hoạch thực hiện, kêu gọi đầu tư, huy động các nguồn lực. Phối hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo sự phát triển bền vững toàn khu vực.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm,...

Theo phương án "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện có 566,67 ha. Bảo vệ phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học.

Các mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất: Dịch vụ - Công nghiệp - nông nghiệp, mức độ phụ thuộc vào khả năng sử dụng tài nguyên và mục tiêu phát triển của quy hoạch.

- Phát triển ngành dịch vụ - du lịch chủ yếu gây ra vấn đề môi trường: Tăng các cơ sở dịch vụ du lịch sẽ làm tăng phát thải (nước thải, chất thải rắn) sinh hoạt và dịch vụ vào môi trường nước, đất; du lịch sinh thái có nguy cơ gây suy giảm các loại động, thực vật rừng, mức độ tác động được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể giảm thiểu được;

- Phát triển công nghiệp - xây dựng liên quan đến sử dụng tài nguyên (cát, sỏi, mỏ nguyên liệu) để san lấp mặt bằng, làm nguyên liệu sản xuất gây xói lở và thay đổi dòng chảy các khu vực khai thác, gây sạt lở đất các khu vực khai thác mỏ vật liệu; quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và phát thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng phát thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải;

- Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản liên quan đến sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, chất thải trong nuôi trồng thủy sản, chất thải trong chế biến nông sản nên gây ra các vấn đề môi trường chính như gia tăng ô nhiễm môi trường nước, suy thoái chất lượng môi trường đất; du nhập các giống ngoại lai ảnh hưởng đến loài truyền thống gây ra vấn đề suy giảm đa dạng sinh học. Mức độ gây ra thấp hơn so với hoạt động công nghiệp và có thể khắc phục được;

- Phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến phát thải giao thông, xử lý chất thải sinh hoạt,.. nên gây ra các vấn đề môi trường như gia tăng ô nhiễm môi

trường nước; gia tăng ô nhiễm môi trường không khí; suy thoái chất lượng môi trường đất.

PHẦN IV
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để phương án "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" được triển khai một cách đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả, cần thực hiện tốt một số biện pháp và giải pháp sau:

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Giảm thiểu rác thải ra môi trường đất: Biện pháp đầu tiên cần làm đó chính là hạn chế rác thải sinh hoạt ra ngoài môi trường đất. Đặc biệt, cần cấm tuyệt đối việc xả thải các loại chất thải chưa qua xử lý cẩn thận, chất thải sinh hoạt, chất hóa học ra ngoài gây ô nhiễm môi trường đất.

- Tăng năng suất nông nghiệp: Thực hiện tăng năng suất nông nghiệp bằng cách áp dụng nhiều loại gen chống chịu bệnh tật, sâu hại tốt, cho sản lượng cao để tránh việc phải sử dụng thuốc hóa học hàm lượng cao. Đồng thời, giúp các loại cây có khả năng chống chọi, thích nghi được với cả những dạng thời tiết cực đoan, duy trì tính phì nhiêu cho đất trồng. Nên áp dụng những phương pháp trồng cây đan xen giữa cây hàng năm và những cây lâu năm.

- Bảo vệ, cải thiện môi trường sống: Phải thường xuyên thực hiện cải thiện môi trường sống xung quanh và bảo vệ chúng luôn sạch sẽ. Hãy thực hiện giảm thiểu rách thải, loại bỏ các chất hóa học, phân khoáng để bảo vệ môi trường đất, nước.

- Áp dụng các biện pháp canh tác chống xói mòn như: kết hợp canh tác nông - lâm - ngư nghiệp với các loại hình đa dạng; xây dựng mô hình trồng trọt - chăn nuôi hợp lý, xây dựng kênh tưới tiêu và thoát nước kịp thời.

- Tái chế các loại rác thải: Các loại rác có thể tái chế như nhôm, nhựa, thủy tinh, thùng carton,… Nên phân loại rác theo quy định của công ty tái chế hoặc quy định chung của chính quyền đô thị.

- Giảm sử dụng nhựa: Rác thải nhựa chính là loại rác thải khó phân hủy và hiện hữu ở khắp mọi nơi. Nên tránh việc sử dụng nhựa, các sản phẩm từ nhựa như túi nilon, đồ dùng bằng nhựa,… Có thể thay thế chúng bằng cách đựng đồ đạc vào các thùng giấy, túi vải để bảo vệ môi trường.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

*** Các giải pháp về kinh tế:**

- Huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án

- Đa dạng hóa các hình thức huy động và tạo vốn, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài nước một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.

- Huy động tối đa các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án (nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp, dự án bãi ngang, ODA,...) và sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển.

- Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư nhất là đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bằng cách tăng cường xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư.

- Áp dụng mọi hình thức khuyến khích để huy động vốn nhàn rỗi trong nhân dân như: quỹ tiết kiệm, phát hành tín phiếu, cổ phiếu, trái phiếu công trình. Thực hiện cổ phần hoá một số doanh nghiệp để kêu gọi cổ phần, bán cổ phiếu của các công trình dự kiến đầu tư xây dựng.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Có chính sách đền bù hợp lý, thỏa đáng đúng theo quy định của nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác bằng các biện pháp cụ thể như tiền đền bù, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

- Duy trì và đảm bảo cho người dân có đất canh tác và đất ở ổn định để tổ chức thực hiện chính sách định canh, định cư, được giao đất có điều kiện để sản xuất nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

*** Giải pháp về xã hội:**

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho huyện và các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đặc biệt ưu tiên đào tạo cán bộ tại chỗ, cán bộ là người dân tộc thiểu số. Ưu tiên nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất trường học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

Xây dựng hệ thống chính trị các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, nhất là lĩnh vực quản lý đất đai; xây dựng chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh gắn với phân cấp cho địa phương các cấp để nâng cao tính chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân trong huyện thống nhất nhận thức về yêu cầu quan trọng, cấp bách trong việc đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Xây dựng kịp thời quy hoạch chi tiết để có cơ sở giao đất, cho thuê đất và kêu gọi đầu tư. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các khu vực cắm mốc nhằm tránh phát sinh tiêu cực. Triển khai thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư.

- Thực hiện quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất: bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, nhân dân chủ động đầu tư, khai thác, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất, kinh doanh, nhằm tăng giá trị đất đai theo cơ chế thị trường, trên cơ sở khai thác hiệu quả và đúng Luật Đất đai.

IV. Các giải pháp khác

**** Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ có liên quan đến sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất***

- Đầu tư việc ứng dụng những tiến bộ khoa học, công nghệ trong sử dụng đất nông nghiệp như thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ thích hợp né tránh thiên tai nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.... nhằm sản xuất ra hàng hoá tập trung, có sức cạnh tranh, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

**** Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù***

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa tập trung.

**** Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp***

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp toàn diện (nông nghiệp theo nghĩa rộng).

- Chính sách bảo vệ người nông dân có đất sản xuất ổn định lâu dài.

- Chính sách đánh thuế thích đáng khi chuyển đất trồng lúa sang mục đích sử dụng khác nhằm tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

**** Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất***

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng:

+ Có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

+ Phát huy tối đa khả năng đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

**** Chính sách sử dụng đất nhằm đảm bảo an ninh lương thực***

Trong quá trình xây dựng phát triển huyện Phú Vang, xảy ra những biến động mang tính quy luật tác động đến cơ cấu kinh tế như:

- Người làm nông nghiệp giảm dần cả về số lượng và tỷ lệ tương đối chuyển sang làm công nghiệp, dịch vụ.…

- Một phần đất nông nghiệp kể cả đất trồng lúa chuyển sang mục đích sử dụng khác như: sản xuất kinh doanh, dịch vụ... Trong khi đó khả năng mở rộng diện tích đất trồng lúa là rất hạn chế.

Như vậy về lâu dài, để đảm bảo an ninh lương thực cần phải áp dụng các biện pháp sau:

- Tiến hành thâm canh, tăng vụ, giúp nông dân đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp đầu tư cải tạo đất.

- Nghiêm cấm các địa phương, ngành, tổ chức, cá nhân chuyển đất trồng lúa sang các mục đích khác một cách tùy tiện không theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

"Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các tiềm năng, nguồn lực và hiện trạng sử dụng đất của huyện trong thời gian qua và trên cơ sở xử lý, tổng hợp kết quả nghiên cứu, định hướng quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học, thực tiễn và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện, tỉnh, đảm bảo thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài. Qua nhiều lần hội thảo, đơn vị tư vấn cùng với các ban ngành cấp huyện đã tính toán, cân đối diện tích các loại đất và đã lựa chọn ra phương án trên, đây là phương án tối ưu nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang là tài liệu có tính khả thi cao, là cơ sở cho việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cũng như công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện. Là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế. Là căn cứ để phân bố các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, thị trấn nhằm khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Không ngừng nâng cao việc bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm khai thác, sử dụng đất được lâu dài và bền vững.

Giải quyết các vấn đề then chốt, tạo điều kiện cho huyện chuyển đổi kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, ổn định và phát triển, nâng cao đời sống văn hóa, xã hội của người dân. Thực hiện chiến lược an ninh lương thực, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" đã phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực hợp lý và quỹ đất của huyện đã cơ bản được khai thác sử dụng có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện Phú Vang.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thoả đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để huyện Phú Vang phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án "Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế" nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân.